



# Báo cáo cập nhật thị trường VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ NGUYÊN LIỆU HẾT 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

*Cao Thị Cẩm (VIFOREST) - Trần Lê Huy (FPA Bình Định) - Tô Xuân Phúc (Forest Trends)*



Tháng 9 năm 2021

## **Lời cảm ơn**

**Báo cáo cập nhật thị trường: Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu hết 8 tháng 2021** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends và VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA và BIFA. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

***Nhóm tác giả***

## Mục lục

<b>Một số nét chính</b> .....	1
<b>1. Việt Nam nhập khẩu gỗ từ nguồn nhiệt đới</b> .....	2
1.1. Thị trường nhập gỗ nhiệt đới.....	3
1.1.1. <i>Thị trường nhập khẩu gỗ tròn</i> .....	3
1.1.2. <i>Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ</i> .....	5
1.2. Loài nhập phổ biến từ nguồn nhiệt đới.....	7
1.2.1. <i>Loài chính nhập khẩu từ Châu Phi</i> .....	7
1.2.2. <i>Loài chính nhập từ Nam Mỹ</i> .....	9
1.2.3. <i>Loài chính nhập khẩu từ PNG</i> .....	12
1.2.4. <i>Loài chính nhập từ Lào</i> .....	13
1.2.5. <i>Loài chính nhập từ Campuchia</i> .....	14
<b>2. Nhập khẩu gỗ ôn đới</b> .....	16
2.1. Thị trường nhập khẩu gỗ ôn đới.....	16
2.1.1. <i>Nhập khẩu gỗ tròn</i> .....	16
2.1.2. <i>Nhập khẩu gỗ xẻ</i> .....	18
2.2. Các loài nhập khẩu chính.....	20
2.2.1. <i>Các loài gỗ tròn</i> .....	20
2.2.2. <i>Các loài gỗ xẻ</i> .....	23
<b>3. Nhập khẩu các loại ván nhân tạo</b> .....	25
3.1. Lượng nhập các loại ván nhân tạo.....	25
3.2. Thị trường nhập các loại ván nhân tạo.....	26
3.2.1. <i>Thị trường nhập khẩu ván dăm</i> .....	26
3.2.2. <i>Thị trường nhập khẩu ván sợi</i> .....	27
3.2.3. <i>Thị trường nhập khẩu gỗ dán</i> .....	28
3.3. Giá nhập khẩu các loại ván nhân tạo.....	29
<b>4. Kết luận</b> .....	29
<b>Phục lục</b> .....	31



## Một số nét chính

- Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 5,5-6 triệu m<sup>3</sup> quy tròn gỗ nguyên liệu là gỗ tròn và gỗ xẻ. Khoảng trên 40-45% lượng nhập khẩu gỗ từ các nước nhiệt đới, chủ yếu là gỗ tự nhiên; 55-60% còn lại là gỗ ôn đới. Trong 8 tháng đầu 2021 lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu đạt khoảng 4 triệu m<sup>3</sup> quy tròn, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, nhìn chung lượng cung gỗ nhiệt đới và gỗ ôn đới trong 8 tháng năm 2021 đã tăng lần lượt 23% và 7% so với cùng kỳ năm 2020
- Gỗ nhiệt đới được nhập chủ yếu từ các nước Châu Phi, Papua New Guinea (PNG), Campuchia, Lào và khu vực Nam Mỹ. Nguồn gỗ này được sử dụng phục vụ tiêu dùng nội địa.
- Gỗ ôn đới được nhập chủ yếu từ Mỹ, các nước Châu Âu, Canada, Zealand và Úc. Phần lớn nguồn gỗ ôn đới này được đưa vào chế biến thành các sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Một phần còn lại được sử dụng cho tiêu dùng nội địa.
- Trong các nguồn cung gỗ nhiệt đới, lượng cung từ Châu Phi, PNG, Campuchia, Lào và Mỹ La Tinh chiếm 90% tổng lượng cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam mỗi năm. Năm 2020 Việt Nam nhập trên 1,1 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn từ nguồn này. Trong 8 tháng đầu 2021 lượng nhập đạt 0,64 triệu m<sup>3</sup>. Trừ Campuchia và Lào, lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các nguồn giảm. Trong 2020, Việt Nam nhập trên 0,83 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ nhiệt đới. Trong 8 tháng đầu 2021 lượng nhập đạt 0,84 triệu m<sup>3</sup>. Nhìn chung, lượng nhập khẩu tăng. Các loài nhập khẩu chính bao gồm Lim, Gõ, Xoan, Bạch Đàn, Thông, Hương...
- Trong các nguồn cung gỗ ôn đới, năm thị trường bao gồm Mỹ, EU, New Zealand, Canada và Úc (5 thị trường) là các nguồn cung quan trọng nhất. Lượng cung từ các quốc gia này chiếm khoảng 40% trong tổng lượng cung gỗ nguyên liệu vào Việt Nam mỗi năm.
  - Đối với gỗ tròn, năm 2020 Việt Nam nhập khẩu gần 0,72 triệu m<sup>3</sup> từ 5 thị trường này; 8 tháng đầu 2021 lượng nhập đạt 0,65 triệu m<sup>3</sup>. Lượng nhập trong 8 tháng đầu 2021 từ EU, Mỹ và đặc biệt từ New Zealand giảm, lần lượt ở các mức tương ứng là 24%, 13% và 79% so với cùng kỳ năm 2020. Ngược gỗ tròn nhập từ Úc tăng mạnh, với lượng nhập 8 tháng đầu 2021 đạt 147.000m<sup>3</sup>, tăng 25 lần so với cùng kỳ năm 2020. Tàn bì, Thông, Sồi, Dương và Óc chó là 5 loài gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất.
  - Đối với gỗ xẻ, năm 2020 lượng nhập từ 5 thị trường đạt 1,1 triệu m<sup>3</sup>, tương đương với lượng nhập năm 2020. Tám tháng đầu 2021 lượng đạt 0,67 triệu m<sup>3</sup>, giảm 8% so với cùng kỳ 2020. Tuy nhiên trong 8 tháng đầu 2021 lượng nhập từ 5 thị trường có sự biến động khác nhau. Lượng nhập từ EU và Mỹ giảm trong khi lượng nhập từ New Zealand, Úc và Canada tăng. Thông, Dương, Sồi, Trăn và Dẻ gai là các loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn nhất.
- Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,5 triệu m<sup>3</sup> các loại ván nhân tạo, chủ yếu là Ván dăm, Ván sợi và Gỗ dán. Năm 2020 lượng nhập 3 loại này đạt 1,78 triệu m<sup>3</sup>, tăng 12% so với năm 2019. Lượng nhập 8 tháng đầu 2021 đạt 1,4 triệu m<sup>3</sup>, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, bắt đầu từ tháng 4 năm 2021 đến nay lượng nhập nhìn chung giảm. Trong ba loại ván nêu trên, Ván sợi có lượng nhập lớn nhất, khoảng trên 0,7 triệu m<sup>3</sup> mỗi năm, tiếp đến là Gỗ dán (0,6 triệu m<sup>3</sup>) và Ván dăm (0,4 triệu m<sup>3</sup>).
  - Đối với Ván dăm, Thái Lan và Malaysia là các nguồn cung chính, với lượng cung từ Thái Lan đang tăng rất nhanh và vượt xa lượng cung từ Malaysia.
  - Đối với Ván sợi, Thái Lan và Trung Quốc là nguồn cung chính. Lượng cung từ Trung Quốc đang tăng rất mạnh với lượng cung trong 8 tháng đầu 2021 tăng gần 2 lần so với lượng cung từ nguồn này trong cả năm 2020, cao hơn nhiều so với lượng cung từ Thái Lan – là quốc gia cung mặt hàng này lớn nhất cho Việt Nam trước đó.
  - Đối với Gỗ dán, lượng cung từ Trung Quốc chiếm gần như toàn tổng lượng cung từ tất cả các nguồn.
- Mặc dù chuỗi cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu chịu các tác động tiêu cực bởi đại dịch COVID-19, quy mô của các tác động này nhỏ hơn tác động đối với chuỗi cung đối với các mặt hàng xuất khẩu.

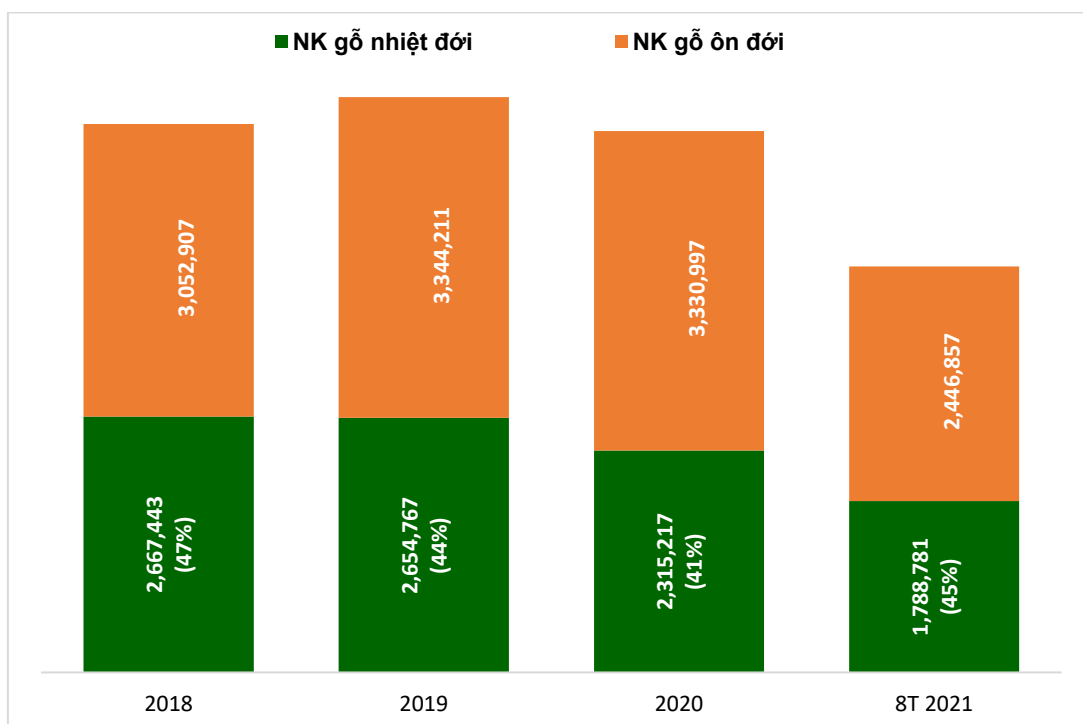
- Trong thời gian khoảng 1 năm tới, luồng cung gỗ ôn đới từ Châu Âu và Mỹ có thể tiếp tục giảm, không chỉ do đại dịch COVID-19 mà còn do lượng cung từ các nguồn này được sử dụng phục vụ tiêu dùng nội địa tại chính các thị trường này. Điều này làm cho giá gỗ nhập khẩu từ những nguồn này vào Việt Nam tăng. Tuy nhiên một phần giảm sút các nguồn cung này có thể được thay thế từ New Zealand, Mỹ La Tinh và đặc biệt là từ Úc.

## 1. Việt Nam nhập khẩu gỗ từ nguồn nhiệt đới

Trong giai đoạn từ 2018 tới 2020, Việt Nam nhập từ 5,5 -6,0 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn nguyên liệu (gỗ tròn, gỗ xẻ), trong đó nguồn gỗ được nhập từ các nước nhiệt đới, chiếm khoảng 41%-47% tổng lượng gỗ nhập khẩu của nước. Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập gần 4,0 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, đạt 579,43 triệu USD, trong đó nguồn cung gỗ nhiệt đới chiếm 45% tổng lượng nhập đạt 1,78 triệu m<sup>3</sup>, tăng 14% so với cùng kỳ 2020. Gỗ được cung từ nguồn nhiệt đới chiếm đa phần là gỗ tự nhiên, chủ yếu phục vụ cho thị trường trong nước.

Hình 1 chỉ ra sự tăng, giảm về lượng gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập khẩu từ nguồn nhiệt đới và ôn đới giai đoạn 2018 -8 tháng 2021.

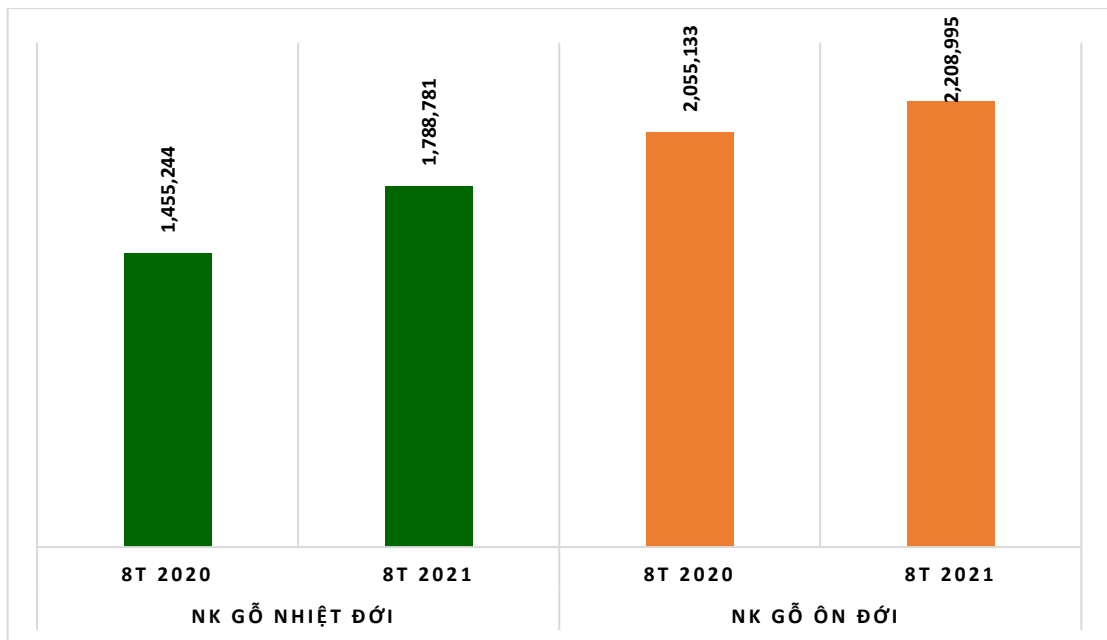
Hình 1. Lượng gỗ nhiệt đới Việt Nam nhập khẩu giai đoạn 2018 – 8 tháng 2021 (m<sup>3</sup> quy tròn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Lượng gỗ nhiệt đới cung cho Việt Nam giảm từ 47% vào năm 2018 xuống còn 41% vào năm 2020. Nhưng trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng gỗ nhiệt đới nhập tăng 23% so với cùng kỳ. Hình 2 chỉ ra sự gia tăng lượng nhập gỗ nhiệt đới trong 8 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 2020.

Hình 2. Lượng gỗ nhiệt đới Việt Nam nhập khẩu 8 tháng năm 2020-2021 (m3 quy tròn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 1.1. Thị trường nhập gỗ nhiệt đới

Các thị trường cung chính gỗ nhiệt đới cho Việt Nam gồm các quốc gia thuộc Châu Phi, Lào, Campuchia, Papua New Guinea (PNG) và các quốc gia thuộc Nam Mỹ. Lượng nhập từ các thị trường chiếm tới 90% tổng lượng gỗ nhiệt đới Việt Nam nhập. Nhưng không phải tất cả các quốc gia kể trên đều cung gỗ tự nhiên<sup>1</sup> cho Việt Nam, điển hình như Brazil, Uruguay, cung lượng lớn gỗ bạch đàn, thông,... từ rừng trồng được quản lý bền vững.

#### 1.1.1. Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

Từ năm 2018 tới 8 tháng năm 2021, lượng gỗ tròn nhập từ nguồn nhiệt đới giảm, từ mức 1,41 triệu m3, chiếm 61,8% tổng lượng nhập vào năm 2018 xuống còn 1,12 triệu m3, chiếm 55,8% vào năm 2020. Trong 8 tháng năm 2021 lượng nhập đạt 640,84 nghìn m3, chỉ còn chiếm 45,2% tổng lượng nhập. Các thị trường cung chính gỗ tròn nhiệt đới gồm Châu phi, PNG, Nam Mỹ, Campuchia, Lào. Lượng nhập từ các thị trường này biến động qua các năm như sau:

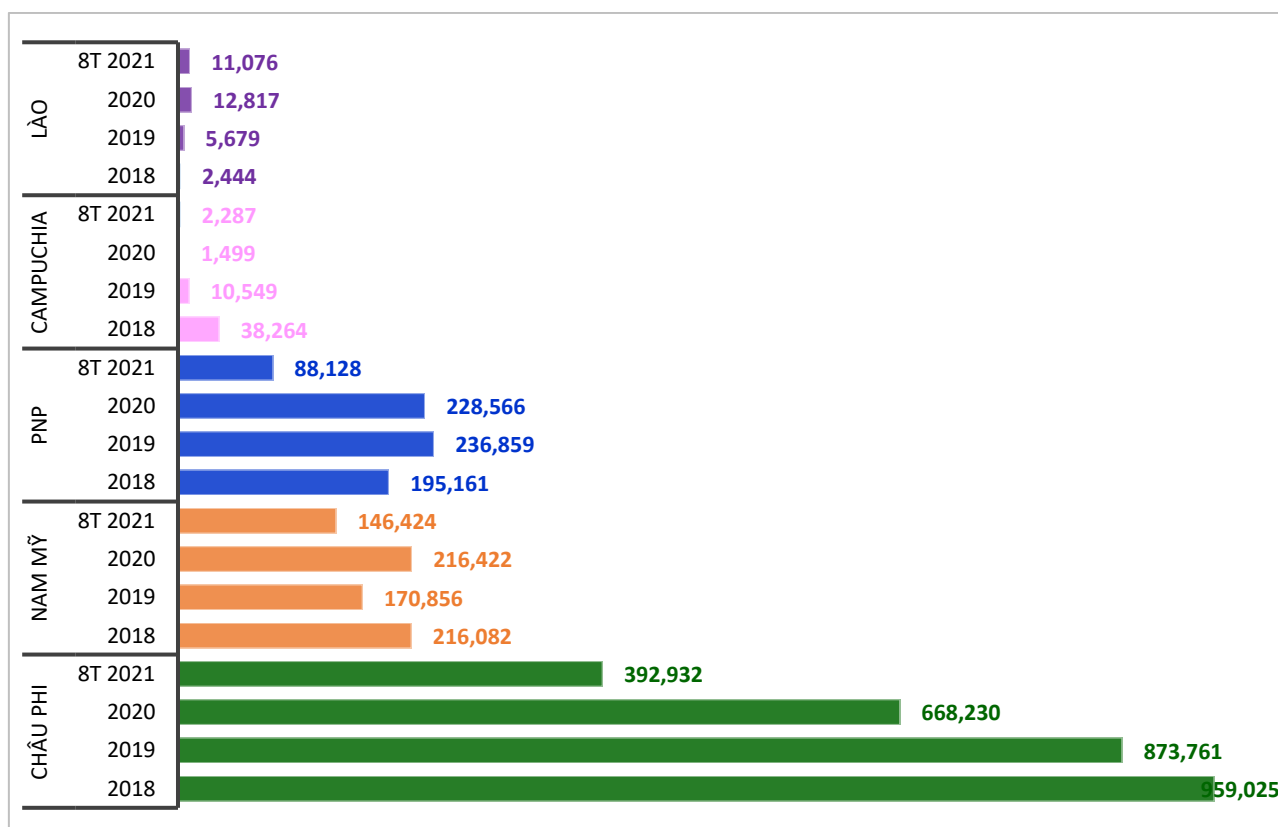
- Châu phi: nhập 668,23 nghìn m3 vào năm 2020, giảm 24% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021, nhập 392,93 nghìn m3, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2020.
- PNG: nhập 228,56 nghìn m3 vào năm 2020, giảm 2% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 88,12 nghìn m3, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2020.
- Nam Mỹ: nhập 216,42 nghìn m3 vào năm 2020, tăng 27% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 lượng nhập đạt 146,42 nghìn m3, tăng 6% so với cùng kỳ 2020.
- Campuchia: lượng nhập năm 2020 đạt 1,49 nghìn m3 giảm 86% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021, lượng tăng 230% so với cùng kỳ 2020, đạt 2,28 nghìn m3.

<sup>1</sup> Thuật ngữ “gỗ nhiệt đới” bao gồm “gỗ tự nhiên” và “gỗ rừng trồng” được sử dụng trong báo cáo là gỗ có nguồn gốc từ các quốc gia nhiệt đới. Các quốc gia nhiệt đới là các quốc gia nằm gần vùng xích đạo, có điều kiện khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều (<https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-nhap-khau-go-nhiet-doi-va-y-nghia-cho-viec-thuc-hien-nghi-dinh-he-thong-bao-dam-go-hop-phap-vntlas-9280>)

- Lào: nhập 12,81 nghìn m<sup>2</sup> trong năm 2020, tăng 126% so với năm 2019. Lượng nhập trong 8 tháng 2021 đạt 11,07 nghìn m<sup>3</sup> tăng 60% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 3 chỉ ra sự tăng/ giảm về lượng nhập gỗ tròn từ nguồn cung nhiệt đới năm 2018 đến 8 tháng năm 2021.

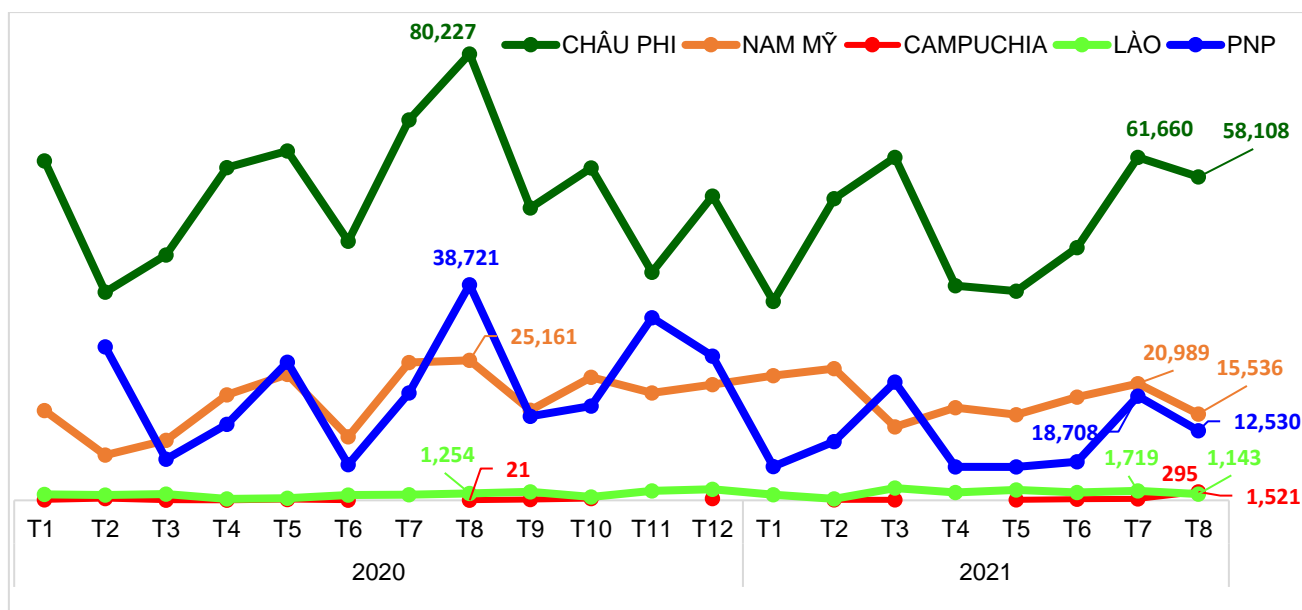
Hình 3. Lượng gỗ tròn nhập từ các nguồn nhiệt đới giai đoạn 2018 – 8 tháng 2021 (m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Nếu tính riêng trong tháng 8/2021, lượng gỗ nhập từ các nguồn kể trên đều giảm mạnh. Lượng gỗ nhập từ Châu phi đạt 58,1 nghìn m<sup>3</sup> giảm 6% so với tháng 7/2021 và 28% so với tháng 8/2020. Từ Nam Mỹ lượng nhập đạt 15,53 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 26% so với tháng trước và 36% so với tháng 8/2020. Lượng nhập từ PNG đạt 12,53 nghìn m<sup>3</sup>, giảm lần lượt ở mức 34% và 8% so với tháng trước đó và cùng kỳ năm 2020. Tương tự lượng nhập từ Lào đạt 1,14 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 34% so với tháng trước và 9% so với cùng kỳ năm 2020. Chỉ riêng thị trường Campuchia lượng nhập tăng 415% trong tháng 8/2021 so với tháng trước đó. Hình 4 thể hiện sự sụt giảm về lượng nhập ở các thị trường cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam trong tháng 8/2021 so với tháng trước đó và so với cùng kỳ 2020.

Hình 4. Gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường nhiệt đới theo tháng năm 2020 – 8 tháng năm 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### 1.1.2. Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

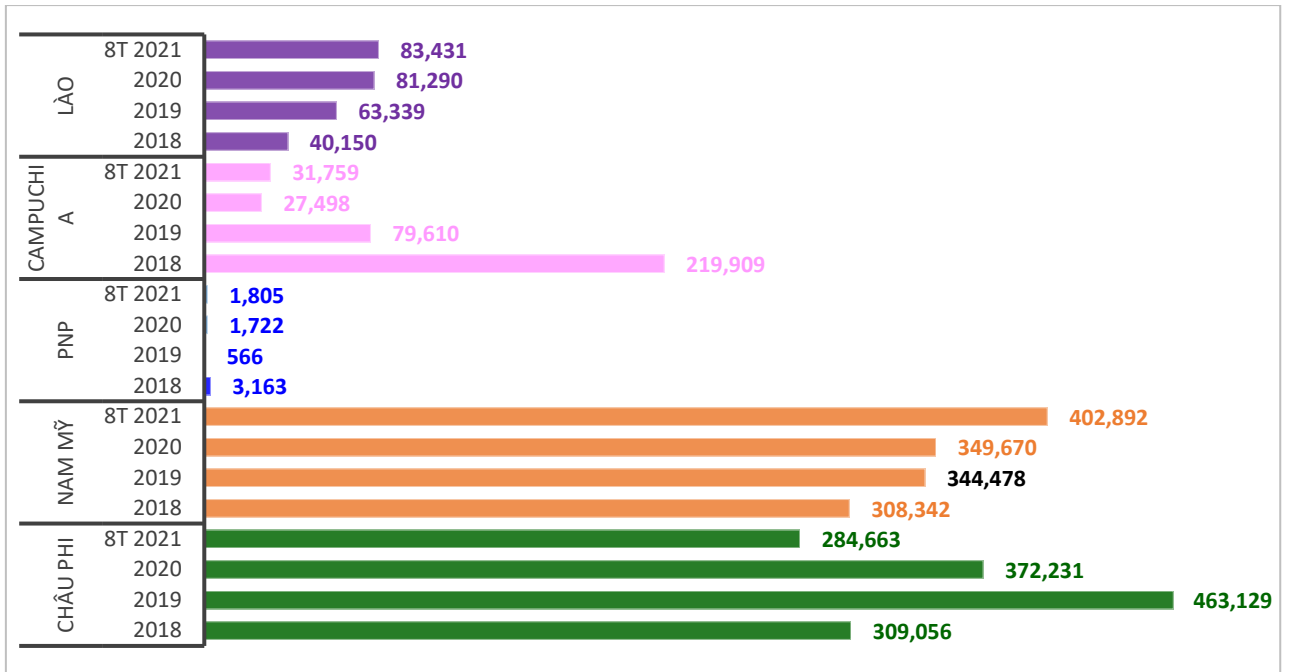
Lượng gỗ xẻ nhập từ các nguồn cung nhiệt đới có sự biến động mạnh trong giai đoạn từ 2018 tới 8 tháng đầu năm 2021. Sau khi tăng lượng nhập vào năm 2019 đạt 951,12 nghìn m3, chiếm 36,9% tổng lượng gỗ xẻ cả nước nhập khẩu, thì sang năm 2020 chỉ nhập 832,41 nghìn m3, giảm 12% so với năm 2019, chiếm 31,8% tổng lượng gỗ xẻ của cả nước. Tính đến hết 8 tháng năm 2021, lượng nhập tăng 61% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 840, 55 nghìn m3. Gỗ xẻ rừng tự nhiên được Việt Nam nhập chủ yếu từ Châu Phi, Nam Mỹ, PNG, Lào, Campuchia.

- Châu phi: năm 2020 cung 372,23 nghìn m3 gỗ xẻ cho Việt Nam, giảm 20% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 cung 284,66 nghìn m3 tăng 11% so với cùng kỳ 2020.
- Nam Mỹ: năm 2020, cung 349,67 nghìn m3 gỗ xẻ, tăng 2% so với năm 2019; trong 8 tháng năm 2021, cung 402,8 nghìn m3, tăng 120% so với cùng kỳ 2020.
- Lào: năm 2020, cung 81,29 nghìn m3 tăng 28% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 lượng nhập tiếp tục tăng 95% so với cùng kỳ 2020, đạt 83,43 nghìn m3.
- PNG: Tương tự thị trường Lào, lượng nhập từ PNG tăng 204% so với năm 2019 đạt 1,72 nghìn m3. Trong 8 tháng đầu năm 2021 lượng nhập đạt 1,80 nghìn m3 tăng 163% so với cùng kỳ 2020.
- Campuchia: sau giai đoạn giảm sâu từ 219,9 nghìn m3 vào năm 2018, còn 79,6 nghìn m3 trong năm 2019 và 27,49 nghìn m3 vào năm 2020, giảm 65%, thì lượng nhập trong 8 tháng năm 2021 tăng mạnh, trên 92% so với cùng kỳ 2020, đạt 31,75 nghìn m3.

Sự biến động về lượng nhập gỗ xẻ từ nguồn cung nhiệt đới được thể hiện ở hình 5.



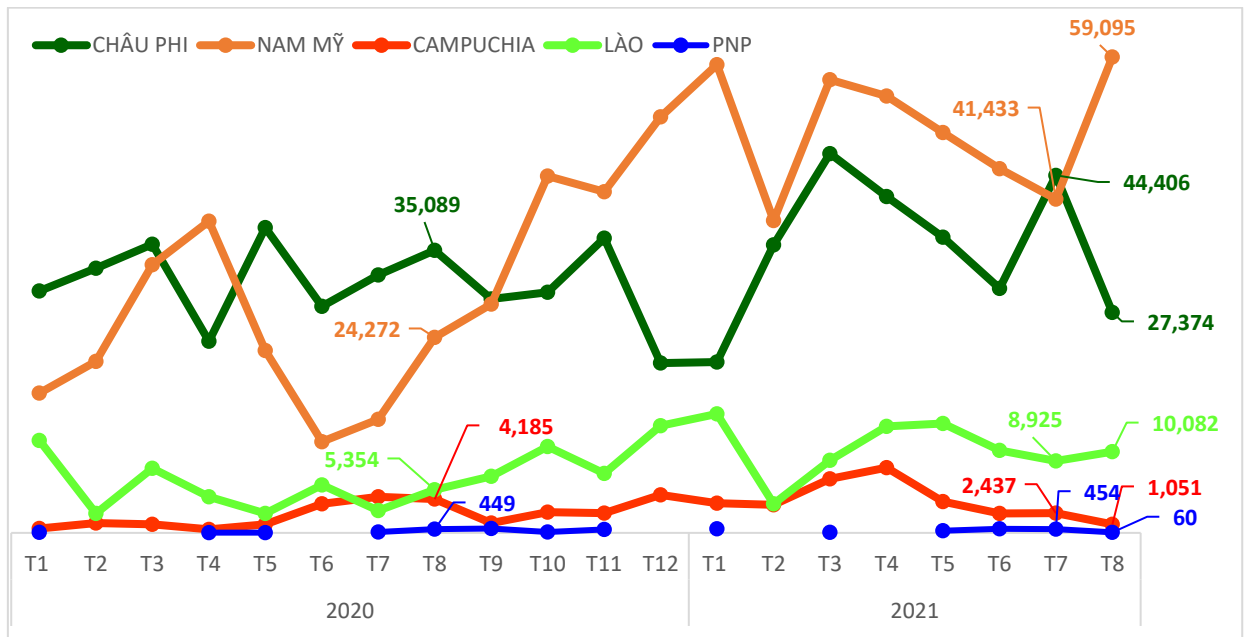
Hình 5. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các nguồn nhiệt đới năm 2018 -8 tháng năm 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Khác với lượng nhập gỗ tròn giảm đều ở hầu hết các nguồn cung chính trong tháng 8/2021, lượng gỗ xẻ nhập khẩu chỉ giảm ở thị trường Châu Phi, Campuchia và PNG trong tháng 8/2021 so với tháng trước đó lần lượt ở mức 38%; 57% và 87%. Trong khi các thị trường Nam Mỹ và Lào lượng nhập tăng so với tháng 7/2021 ở mức 43% và 13%. Hình 6 thể hiện lượng nhập gỗ xẻ theo thị trường nhập trong năm 2020 và trong 8 tháng năm 2021.

Hình 6. Gỗ xẻ nhập khẩu từ các nguồn nhiệt đới theo tháng từ năm 2020 – 8 tháng năm 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

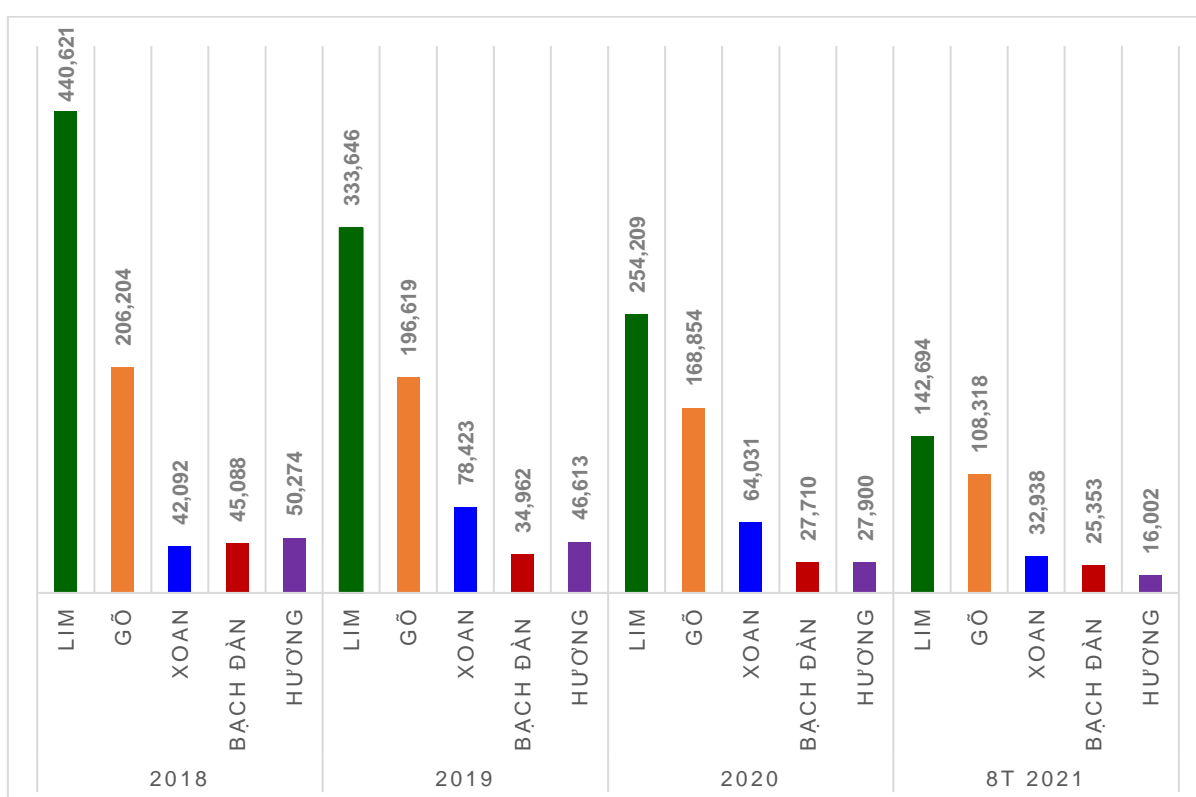
1.2. Loài nhập phổ biến từ nguồn nhiệt đới  
 1.2.1. Loài chính nhập khẩu từ Châu Phi

• **Các loài gỗ tròn**

Các loại gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu với số lượng lớn từ Châu Phi như: lim, gỗ, xoan, bạch đàn, hương. Trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng nhập các loài gỗ lim, gỗ, xoan, hương đều giảm so với 8 tháng đầu năm 2020 như:

- Gỗ lim lượng nhập đạt 142,69 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 20%;
- Gỗ gỗ nhập 108,31 nghìn m<sup>3</sup> giảm 4%;
- Gỗ xoan nhập 32,98 nghìn m<sup>3</sup> giảm 30%;
- Gỗ hương nhập 16,0 nghìn m<sup>3</sup> giảm 19%.
- Lượng gỗ bạch đàn nhập lại tăng 138% so với cùng kỳ 2020 đạt 25,35 nghìn m<sup>3</sup>.

Hình 7. Các loài gỗ tròn chính nhập từ Châu Phi năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)

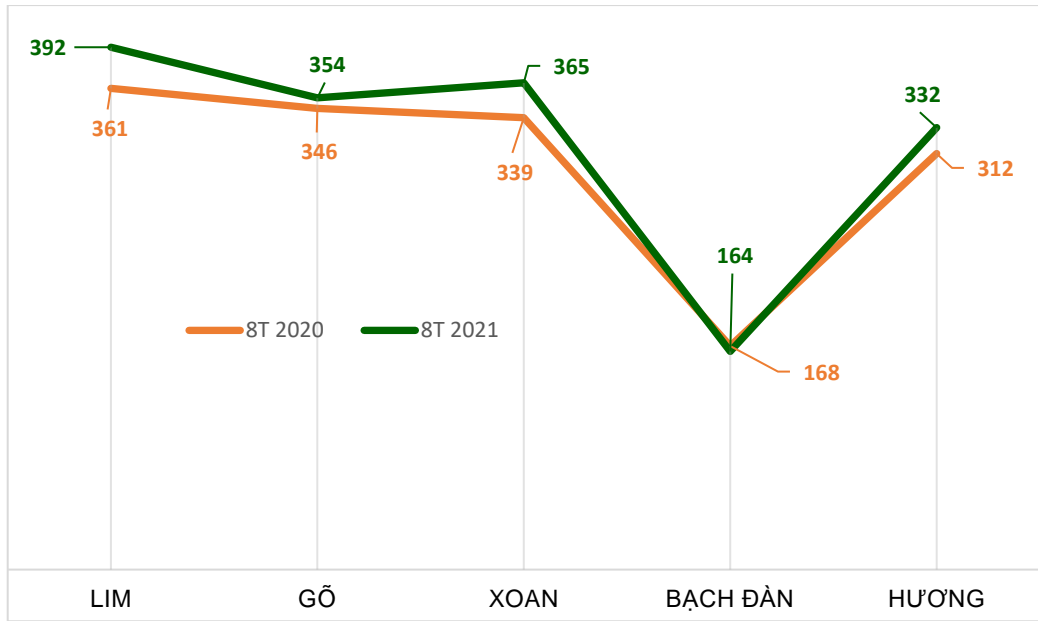


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Giá nhập khẩu một số loài gỗ tròn chính**

Mức giá nhập trung bình của các loài gỗ có giá trị cao như lim, gỗ, xoan, hương trong 8 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ 2020, lim tăng 9%, gỗ tăng 2%; xoan tăng 8%; hương tăng 6%; trong khi giá trung bình nhập gỗ khẩu gỗ bạch đàn lại giảm 2% so với cùng kỳ 2020 (Hình 8).

Hình 8. Giá nhập khẩu trung bình các loài gỗ tròn trong 8 tháng 2020- 8 tháng năm 2021 (USD/m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Các loài gỗ xẻ**

Năm loài gỗ xẻ nhập từ Châu phi có lượng nhập trung bình trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm như: lim, gỗ, hương, cẩm, giổi. Trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng nhập các loài gỗ bao gồm gỗ lim đạt 109,0 nghìn m<sup>3</sup>, gỗ hương nhập 15,97 nghìn m<sup>3</sup>, gỗ cẩm nhập 75,96 nghìn m<sup>3</sup> đều tăng lần lượt ở mức 13%; 26% và 56% so với cùng kỳ năm 2020 trong khi lượng nhập gỗ gỗ đạt 56,64 nghìn m<sup>3</sup> và giổi nhập 7,03 nghìn m<sup>3</sup> lại giảm tương ứng 22% và 44% so với 8 tháng năm 2020 (Hình 9).

Hình 9. Các loài gỗ xẻ chính nhập từ Châu phi năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)

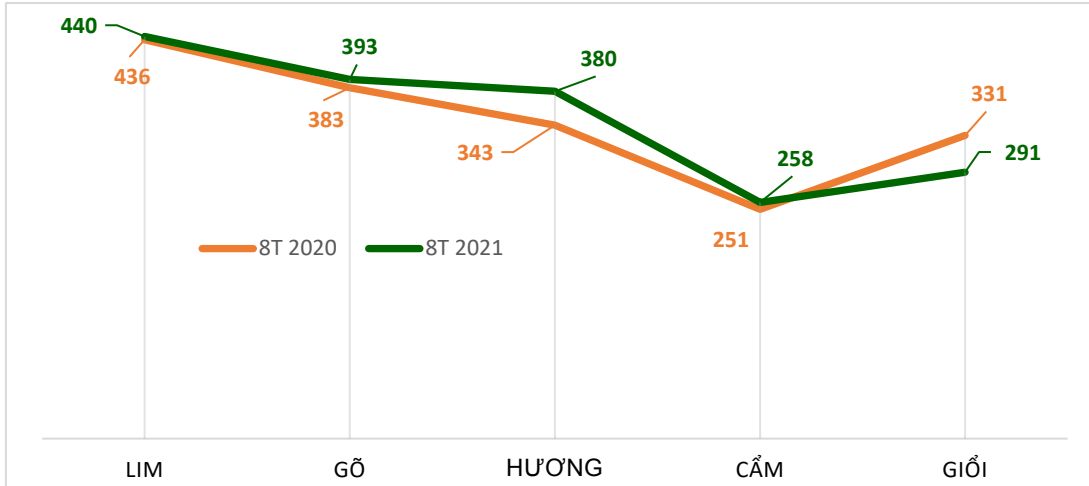


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### Giá nhập khẩu

Mức giá trung bình của các loài gỗ xẻ nhập khẩu chính đều tăng: lim tăng 1%; gỗ tăng 2%; hương tăng 11%; cẩm tăng 3% so với cùng kỳ 2020. Riêng giá trung bình nhập khẩu gỗ giổi xẻ trong 8 tháng năm 2021 giảm 12% so với cùng kỳ năm 2020 (Hình 10).

Hình 10. Giá nhập khẩu trung bình các loài gỗ xẻ trong 8 tháng 2020 - 8 tháng năm 2021 (USD/m<sup>3</sup>)



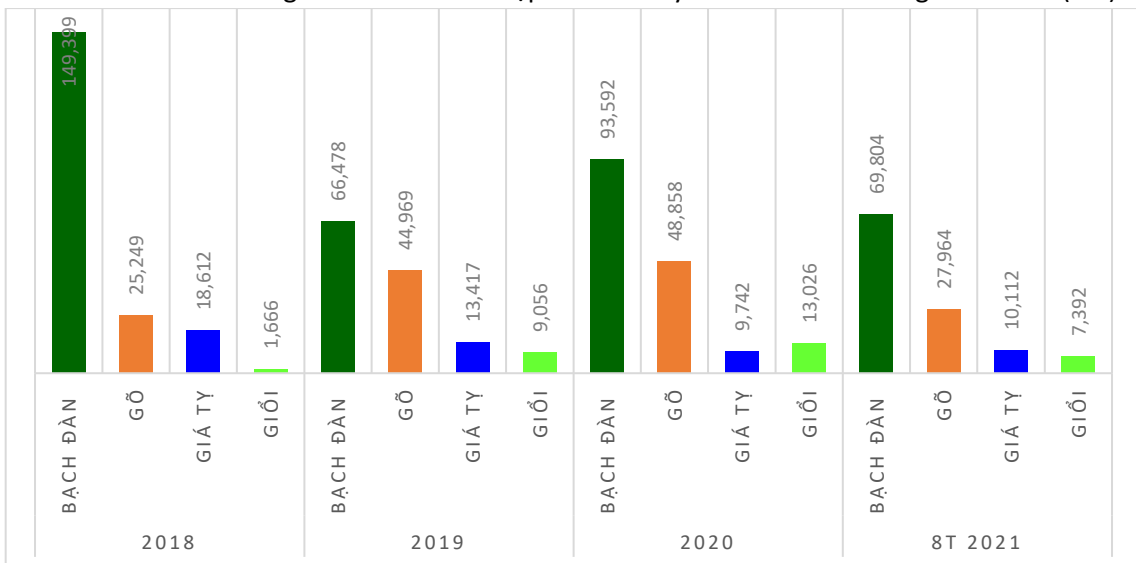
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### 1.2.2. Loài chính nhập từ Nam Mỹ

##### • Các loài gỗ tròn

Bốn loài gỗ tròn được nhập khẩu nhiều chiếm gần 80% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các nước Nam Mỹ là: bạch đàn, gỗ, giá ty, giổi (kaw). Trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng gỗ gỗ và giổi nhập khẩu đã giảm ở mức lần lượt 27% và 34% so với cùng kỳ năm 2020; trong khi lượng gỗ bạch đàn và giá ty nhập tăng mạnh gồm bạch đàn nhập 69,8 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 45%, và giá ty nhập 10,11 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 67% (Hình 11).

Hình 11. Các loài gỗ tròn chính từ nhập từ Nam Mỹ năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)



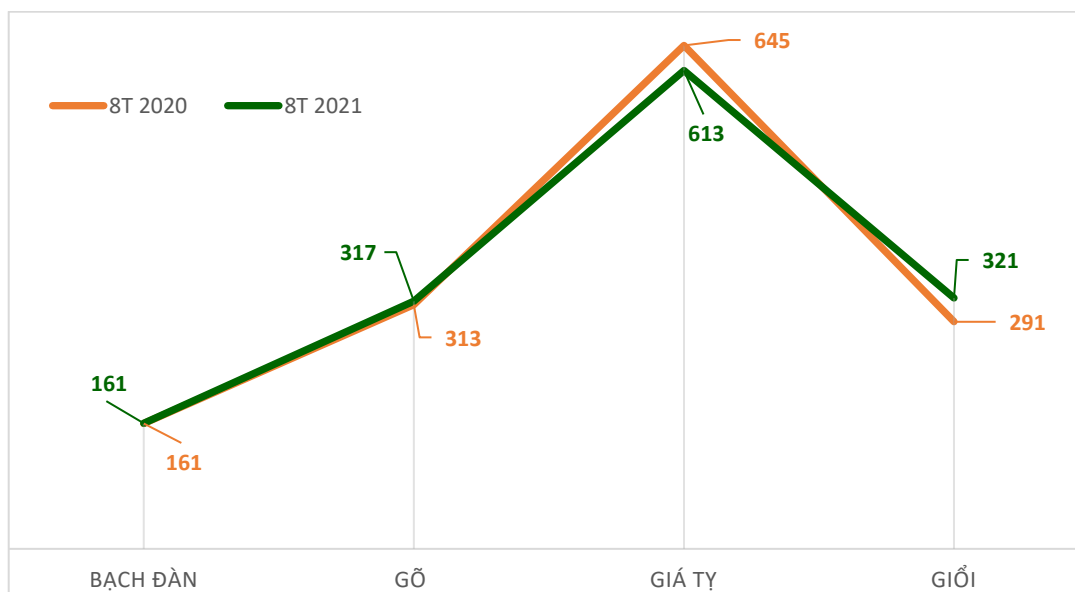
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## Giá nhập khẩu

Trong khi giá nhập trung bình các loài gỗ bạch đàn, gỗ, và giổi trong 8 tháng năm 2021 đều tăng mức tương ứng 0,2%, 1,5% và 10,5% so với cùng kỳ năm 2020, mức giá trung bình nhập gỗ giá tỵ lại giảm 5% so với cùng kỳ. Lý giải nguyên nhân sụt giảm giá nhập khẩu được cho là lượng gỗ giá tỵ tròn có đường kính nhỏ được nhập về nhiều trong những tháng đầu năm 2021.

Hình 12 chỉ ra sự biến động về mức giá trung bình nhập khẩu các loài gỗ tròn chính từ Nam Mỹ trong 8 tháng năm 2021 so với 8 tháng năm 2020.

Hình 12. Giá nhập trung bình các loài gỗ tròn trong 8 tháng 2020- 8 tháng năm 2021 (USD/m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

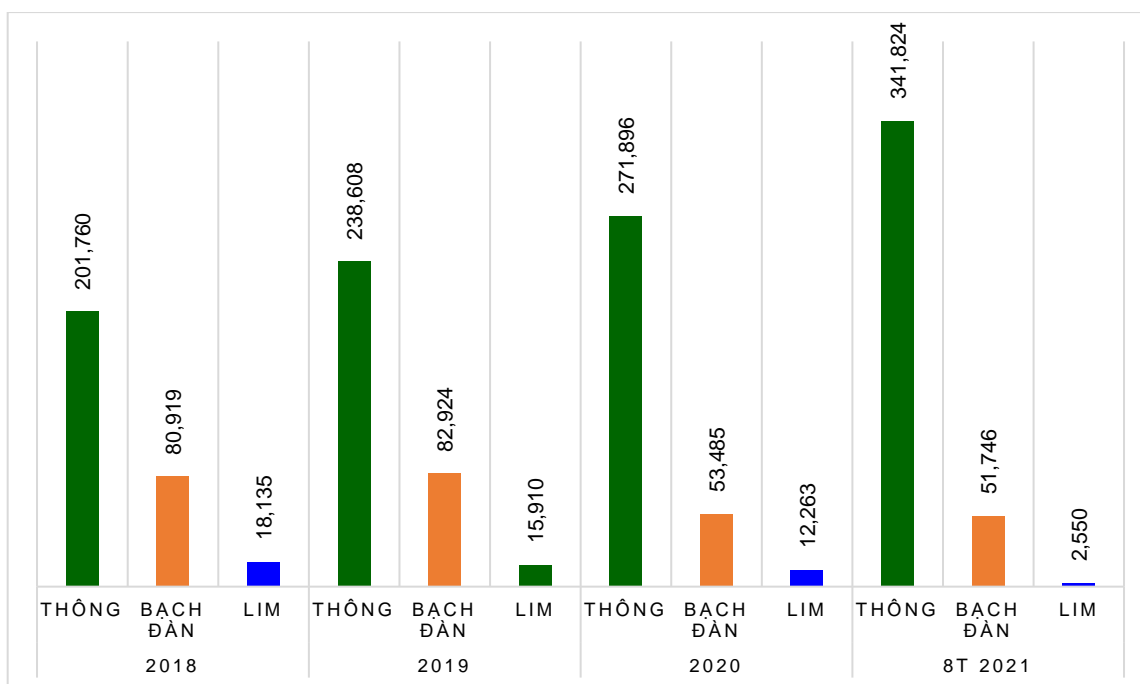
- **Các loài gỗ xẻ**

Thông, bạch đàn và lim là 3 loài gỗ xẻ chính được nhập từ Nam Mỹ. Hàng năm lượng nhập 3 loài trên chiếm trên 98% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này.

Gỗ thông xẻ là loài có lượng nhập đứng đầu. Trong 8 tháng năm 2021, Việt Nam nhập 341,89 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 142% so với cùng kỳ 2020. Đứng thứ hai là bạch đàn, nhập 51,74 nghìn m<sup>3</sup> tăng 102% so với cùng kỳ 2020, thứ ba là gỗ lim, nhập 2,55 nghìn m<sup>3</sup> giảm 70% so với cùng kỳ. Sự biến động về lượng nhập của các loài trên được chỉ ra ở hình 13.



Hình 13. Các loài gỗ xẻ chính từ nhập từ Nam Mỹ năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m3)

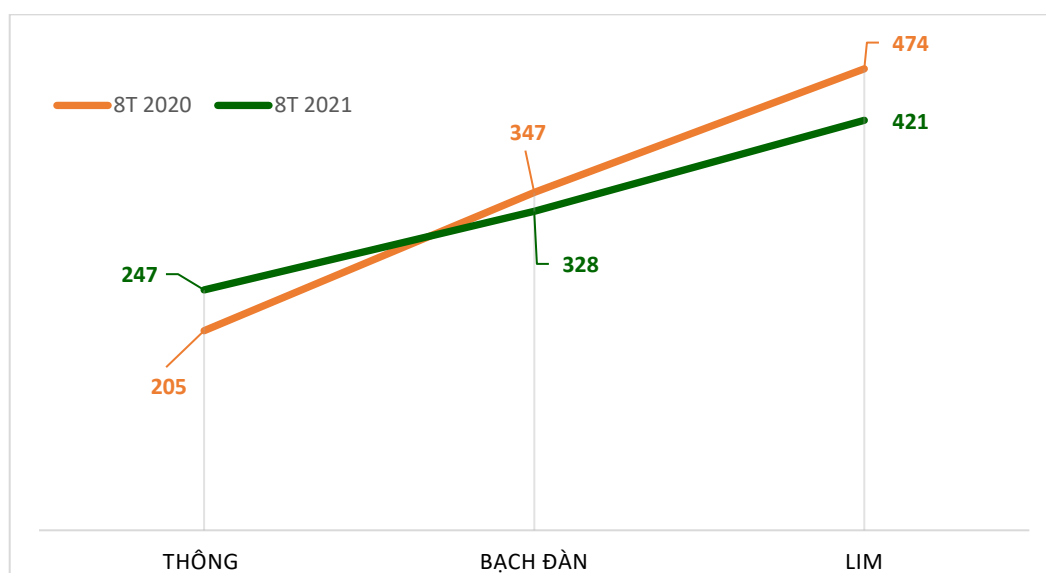


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Giá nhập khẩu gỗ xẻ

So sánh giá trung bình nhập gỗ xẻ 8 tháng năm 2021 với 8 tháng năm 2020 cho thấy giá nhập gỗ thông xẻ tăng 20,5% so với cùng kỳ, trong khi gỗ bạch đàn và lim giảm lần lượt 5,7% và 11,2% so với cùng kỳ năm 2020 (Hình 14).

Hình 14. Giá nhập trung bình các loài gỗ xẻ trong 8 tháng 2020- 8 tháng năm 2021(USD/m3)



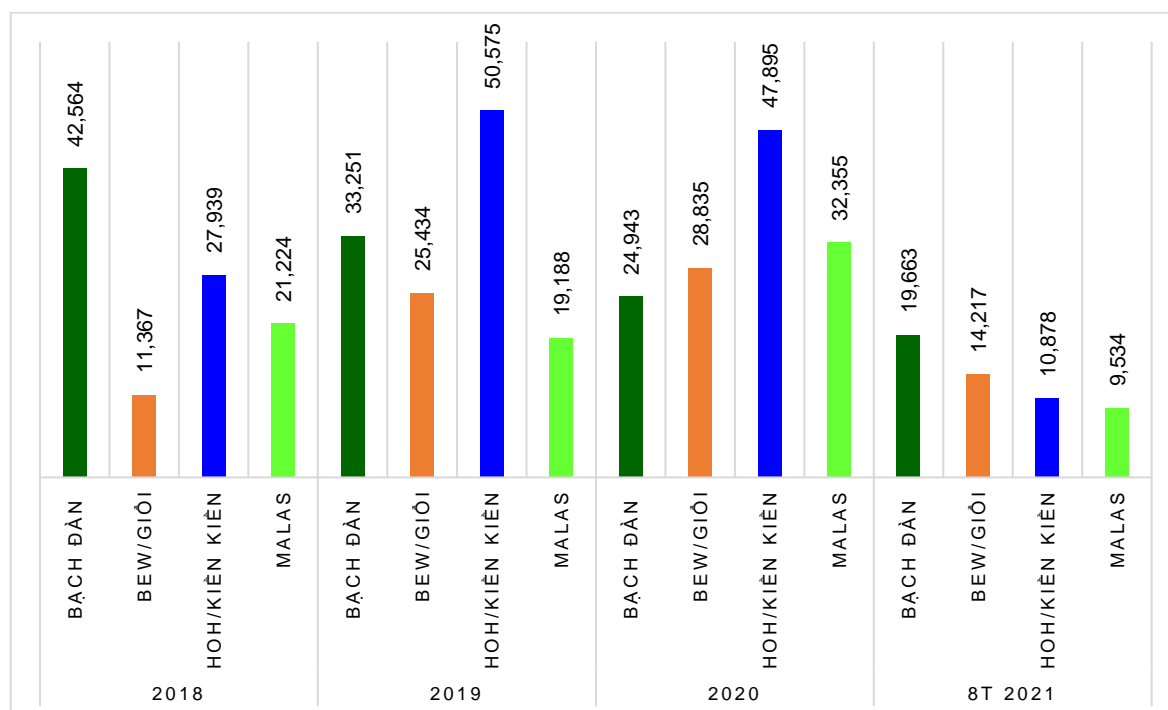
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 1.2.3. Loài chính nhập khẩu từ PNG

- **Các loài gỗ tròn**

PNG cung chủ yếu gỗ tròn cho Việt Nam. Bốn loài gỗ tròn chiếm trên 62% tổng lượng nhập từ thị trường này gồm: bạch đàn, bew (giổi); hoh (kiền kiền) và malas. Trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng nhập gỗ bạch đàn đạt 19,66 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 63% so với cùng kỳ năm 2020. Các loại gỗ như bew (giổi) nhập 14,27 nghìn m<sup>3</sup> giảm 35%; gỗ hoh (kiền kiền) nhập 10,87 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 66%, gỗ malas nhập 9,54 nghìn m<sup>3</sup> giảm 45% so với cùng kỳ 2020. Chi tiết lượng nhập các loài gỗ tròn chính từ PNG trong giai đoạn 2018 – 8 tháng 2021 (xem tại hình 15).

Hình 15. Các loài gỗ tròn chính từ nhập từ PNG năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)

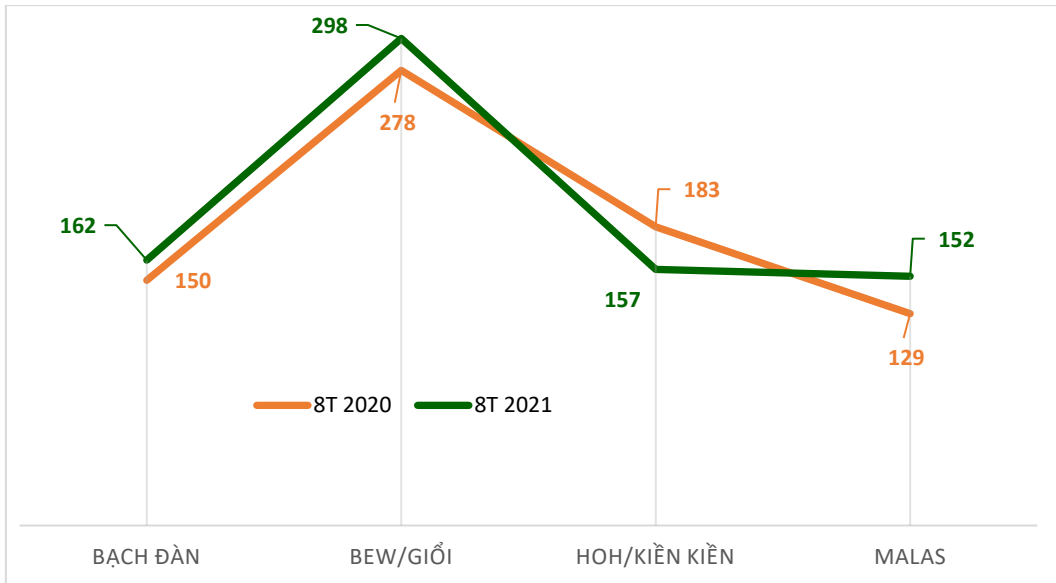


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Giá nhập khẩu

Giá trung bình nhập khẩu các loài gỗ bạch đàn, bew, hoh vào Việt Nam từ PNG trong 8 tháng năm 2021 tăng lần lượt 8,2%; 7,0% và 17,6% so với cùng kỳ 2020; ngược lại, giá nhập loài gỗ hoh lại giảm 14,3% so với cùng kỳ 2020. Mức giá trung bình nhập các loài gỗ tròn chính được chỉ ra ở hình 16.

Hình 16. Giá nhập khẩu trung bình các loài gỗ xẻ trong 8 tháng 2020- 8 tháng năm 2021 (USD/m<sup>3</sup>)



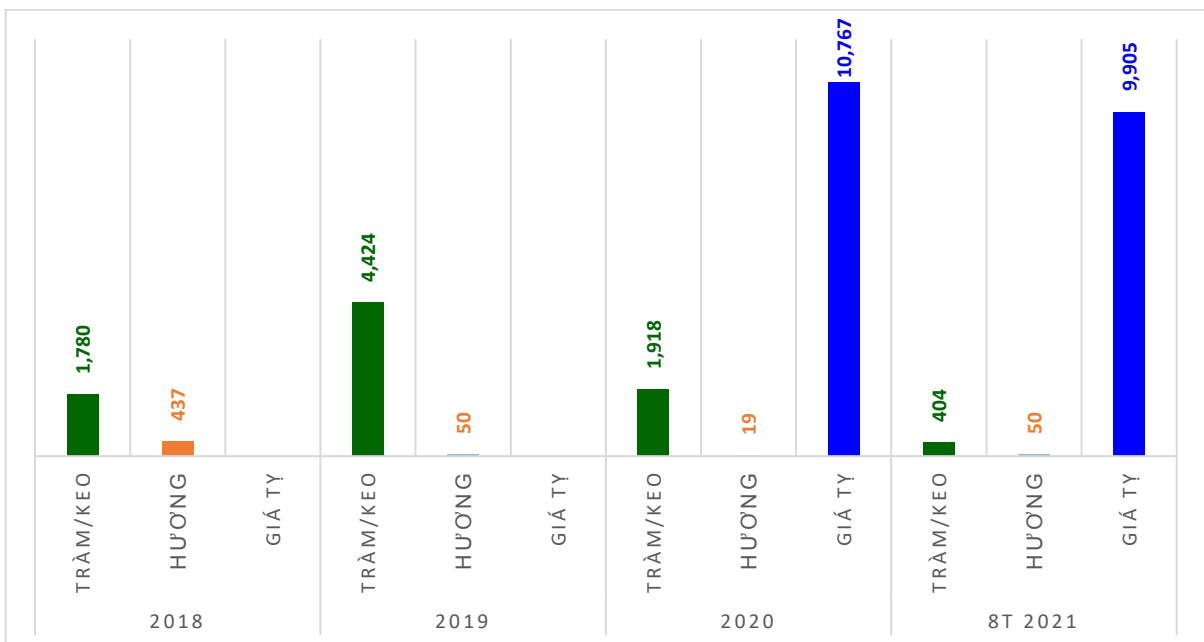
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### 1.2.4. Loài chính nhập từ Lào

- Các loài gỗ tròn

Giá ty, tràm/keo, hương là 3 loài gỗ tròn được nhập chủ yếu từ Lào. Trong giai đoạn từ 2018 cho tới nay, lượng nhập các loài gỗ quý từ rừng tự nhiên hương, gụ từ Lào giảm. Cùng thời gian này các loài gỗ tạp và gỗ từ rừng trồng được nhập vào Việt Nam lại tăng. Giá ty là loài có lượng nhập lớn trong năm 2020 đạt 10,76 nghìn m<sup>3</sup>, và tiếp tục tăng trong 8 tháng đầu năm 2021 với 9,9 nghìn m<sup>3</sup>. Trám/keo có lượng nhập biến động từ 1,0 – 4,0 nghìn m<sup>3</sup> (Hình 17).

Hình 17. Các loài gỗ tròn chính từ nhập từ Lào năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

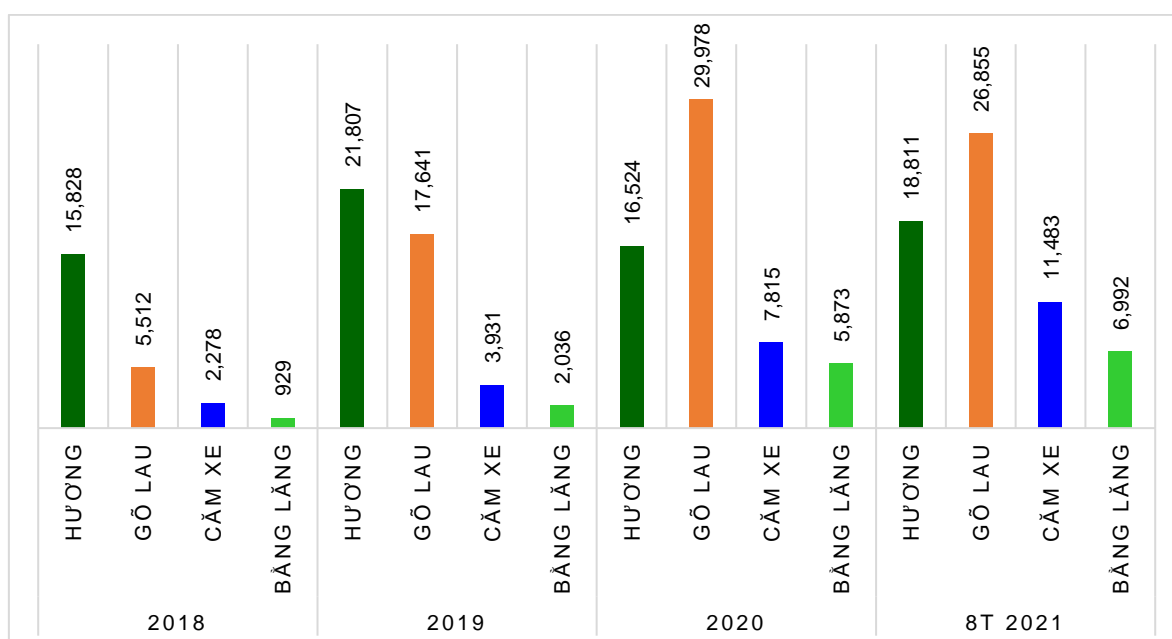
### Giá nhập khẩu

Các loài gỗ tròn từ Lào biến động không nhiều 8 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020. Có sự cách biệt lớn giữa giá nhập khẩu gỗ trầm/keo trung bình ở mức 20-25 USD/m<sup>3</sup> trong khi giá gỗ hương nhập trung bình ở mức từ 1000 -1.150USD/m<sup>3</sup>.

- **Các loài gỗ xẻ**

Hương, gỗ lau, căm xe, bằng lăng là 4 loài gỗ chính đã tăng lượng nhập từ Lào sang Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020. Gỗ hương nhập 18,8 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 135%; gỗ gỗ lau nhập 26,85 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 54%; gỗ căm xe nhập 11,48 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 141%; và gỗ bằng lăng nhập 6,99 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 161%. Chi tiết các loài gỗ xẻ nhập từ Lào được chỉ ra ở hình 18.

Hình 18. Các loài gỗ xẻ chính từ nhập từ Lào năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### Giá nhập khẩu

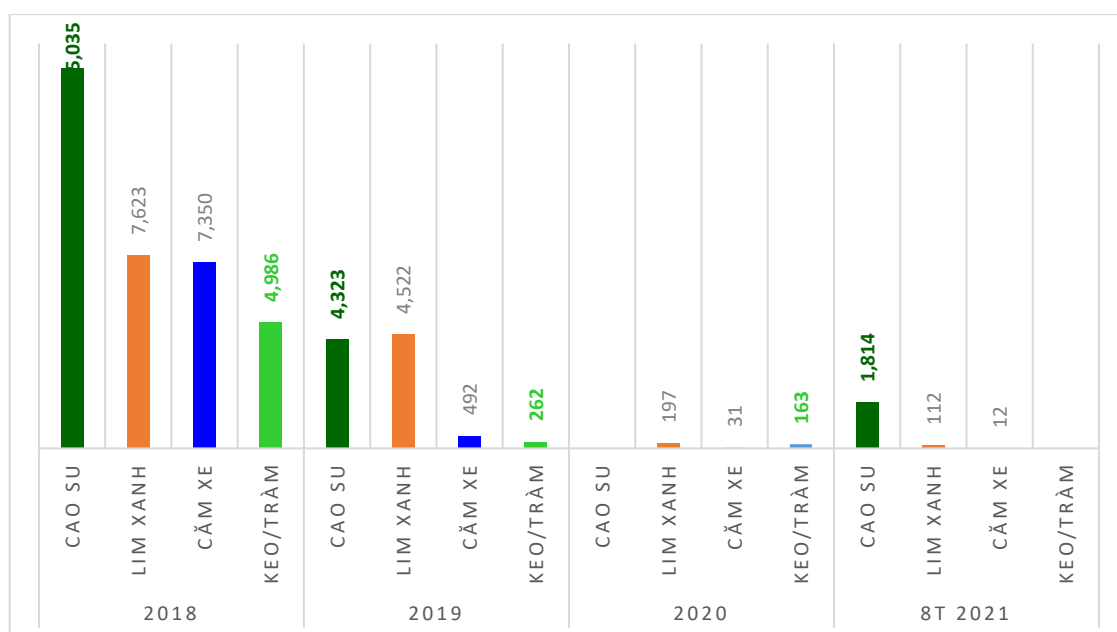
Mức giá trung bình nhập khẩu gỗ từ Lào trong 8 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 giảm ở các loài chính như: gỗ lau giảm 2,6%; căm xe giảm 2,2%; bằng lăng giảm 5,7%, song giá nhập gỗ hương tăng 1,1%.

#### 1.2.5. Loài chính nhập từ Campuchia

- **Các loài gỗ tròn**

Lượng gỗ tròn nhập từ Campuchia giảm mạnh giai đoạn từ 2018 cho tới nay, từ trên 38,26 nghìn m<sup>3</sup> năm 2018 xuống 1,49 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020. Cao su, keo/tràm là những loài gỗ tròn nhập chính từ Campuchia trong giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021. Lượng nhập hai loại gỗ này chiếm trên 50% tổng lượng nhập gỗ tròn từ Campuchia. Bên cạnh đó, một lượng nhỏ gỗ tự nhiên như lim và căm xe cũng được nhập từ thị trường này (Hình 19).

Hình 19. Các loài gỗ tròn chính từ nhập từ Campuchia năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m3)

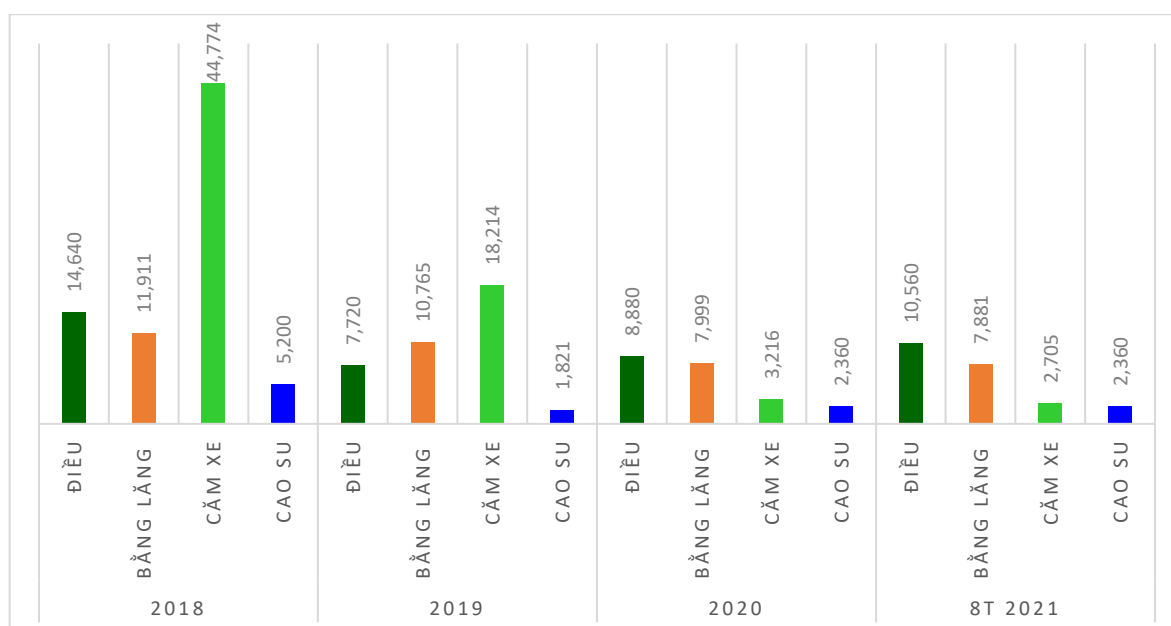


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- Các loài gỗ xẻ

Điều, cao su, bằng lăng và cẩm xe là bốn loài gỗ xẻ chính được nhập khẩu từ Campuchia trong giai đoạn từ 2018 cho tới thời điểm này. Nhập khẩu gỗ điều và cao su tiếp tục tăng lượng nhập trong năm 2020 và 2021. Lượng gỗ điều nhập vào Việt Nam trong năm 2020 và 8 tháng đầu năm 2021, chiếm 31% và 32% tổng lượng nhập; cao su chiếm lần lượt 9% và 7% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập (Hình 20).

Hình 20. Các loài gỗ xẻ chính từ nhập từ Campuchia năm 2018 – 8 tháng năm 2021 (m3)



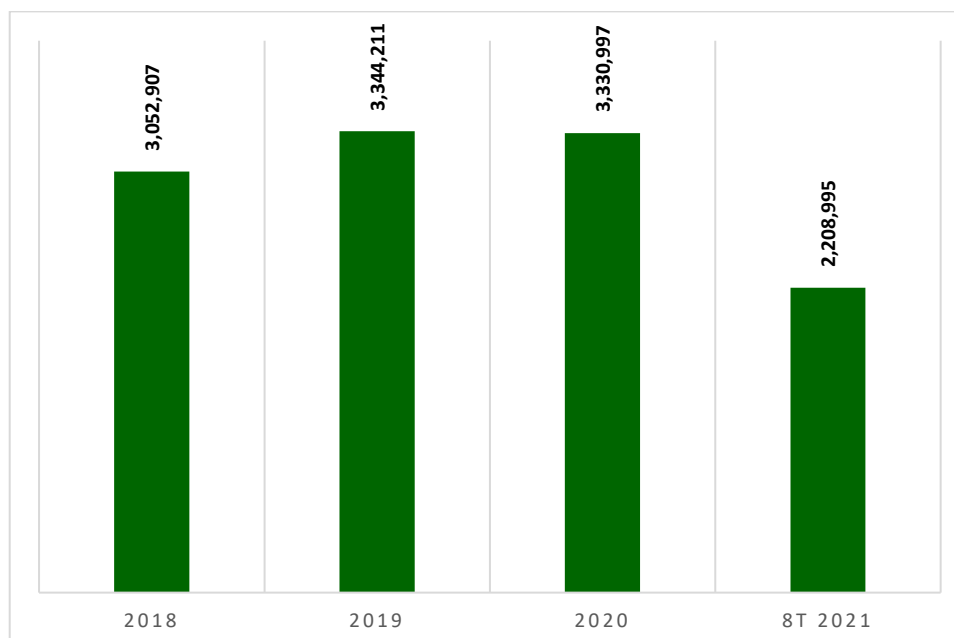
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan



## 2. Nhập khẩu gỗ ôn đới

Gỗ nguyên liệu được nhập từ các vùng ôn đới đóng vai trò quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Lượng gỗ ôn đới trung bình nhập từ 3,0-3,5 triệu m<sup>3</sup> quy tròn/năm, chiếm trên 56% tổng lượng gỗ Việt Nam nhập khẩu mỗi năm (Hình 21).

Hình 21. Lượng gỗ ôn đới nhập khẩu giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup> quy tròn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 2.1. Thị trường nhập khẩu gỗ ôn đới

Việt Nam nhập khẩu gỗ ôn đới từ nhiều thị trường khác nhau. Tuy nhiên, báo cáo này chỉ tập trung vào 5 thị trường chính là EU, Mỹ, NewZeland, Úc và Canada. Lượng gỗ quy tròn nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 40% tổng lượng gỗ quy tròn nhập vào Việt Nam hàng năm.

#### 2.1.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng gỗ ôn đới nhập từ 5 thị trường EU, Mỹ, New Zealand, Úc và Canada mở rộng hàng năm từ mức 654,27 nghìn m<sup>3</sup>, chiếm 29% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam năm 2018 đã lên 718,80 nghìn m<sup>3</sup>, chiếm 36% vào năm 2020, và trong 8 tháng đầu năm 2021 lượng nhập đạt 650,41 nghìn m<sup>3</sup>, chiếm 46% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu.

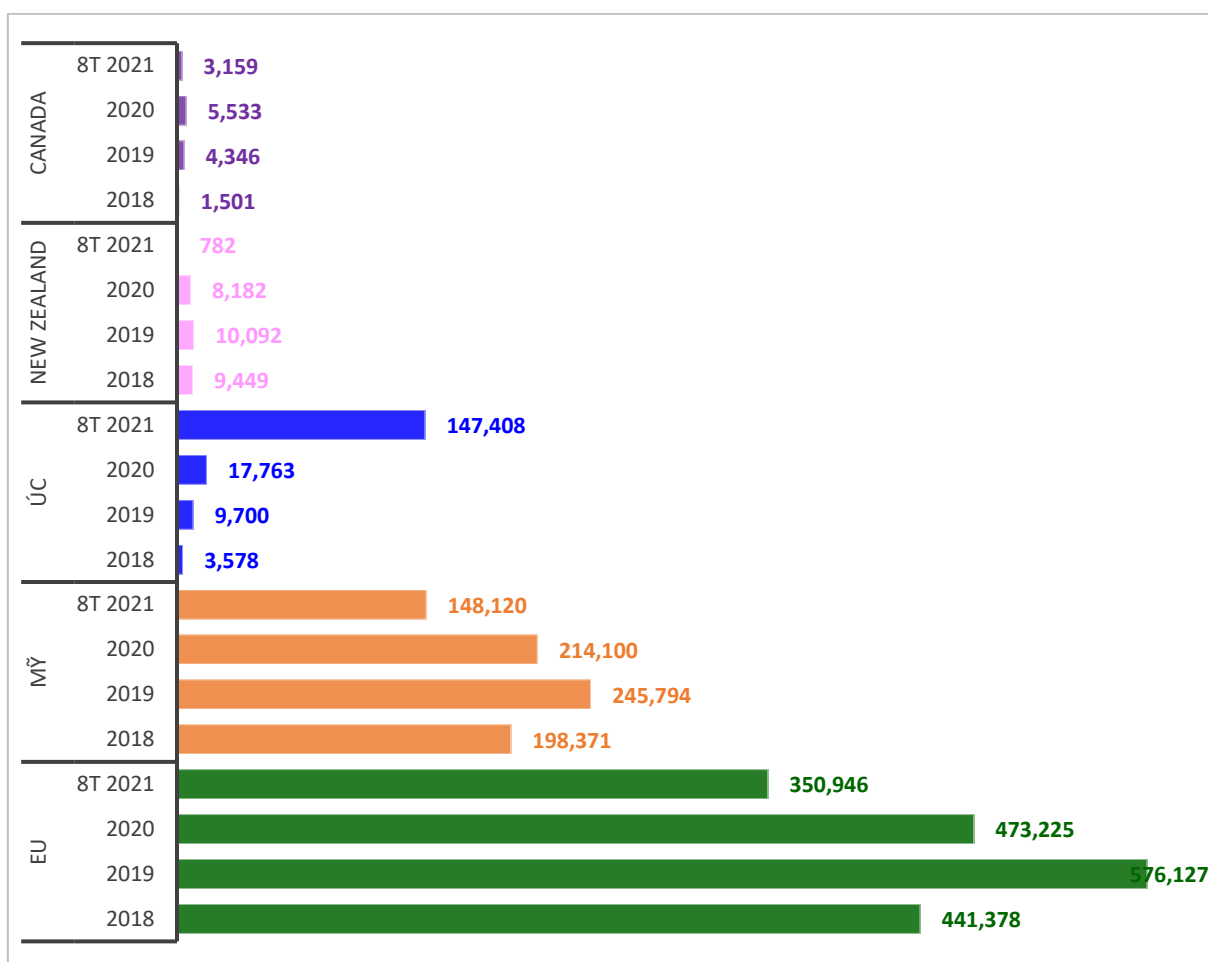
Trong 8 tháng năm 2021, tổng lượng gỗ tròn nhập từ 5 thị trường trên tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020. Nếu xét riêng các thị trường thì lượng nhập từ EU, Mỹ, New Zealand, Canada đều giảm, trong khi lượng nhập từ Úc tăng đột biến, cụ thể:

- EU: năm 2020 Việt Nam nhập 473,22 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 18% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 350,94 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2020.
- Mỹ: năm 2020 Việt Nam nhập 214,10 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 13% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 148,12 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 13% so với cùng kỳ 2020.
- New Zealand: năm 2020 Việt Nam nhập 8,18 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 19% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 872 m<sup>3</sup>, giảm 79% so với cùng kỳ 2020.

- Úc: Việt Nam nhập 17,76 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, tăng 83% so với năm 2019. Lượng nhập trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 147,40 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 25 lần so với cùng kỳ 2020.
- Canada: lượng nhập đạt 5,5 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, tăng 27% so với năm 2019. Lượng nhập trong 8 tháng năm 2021 đạt 3,15 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 28% so với cùng kỳ.

Lượng gỗ tròn nhập từ các thị trường chính trong giai đoạn từ 2018 đến hết 8 tháng năm 2021 được thể hiện chi tiết ở hình 22.

Hình 22. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các nguồn ôn đới năm 2018 -8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)



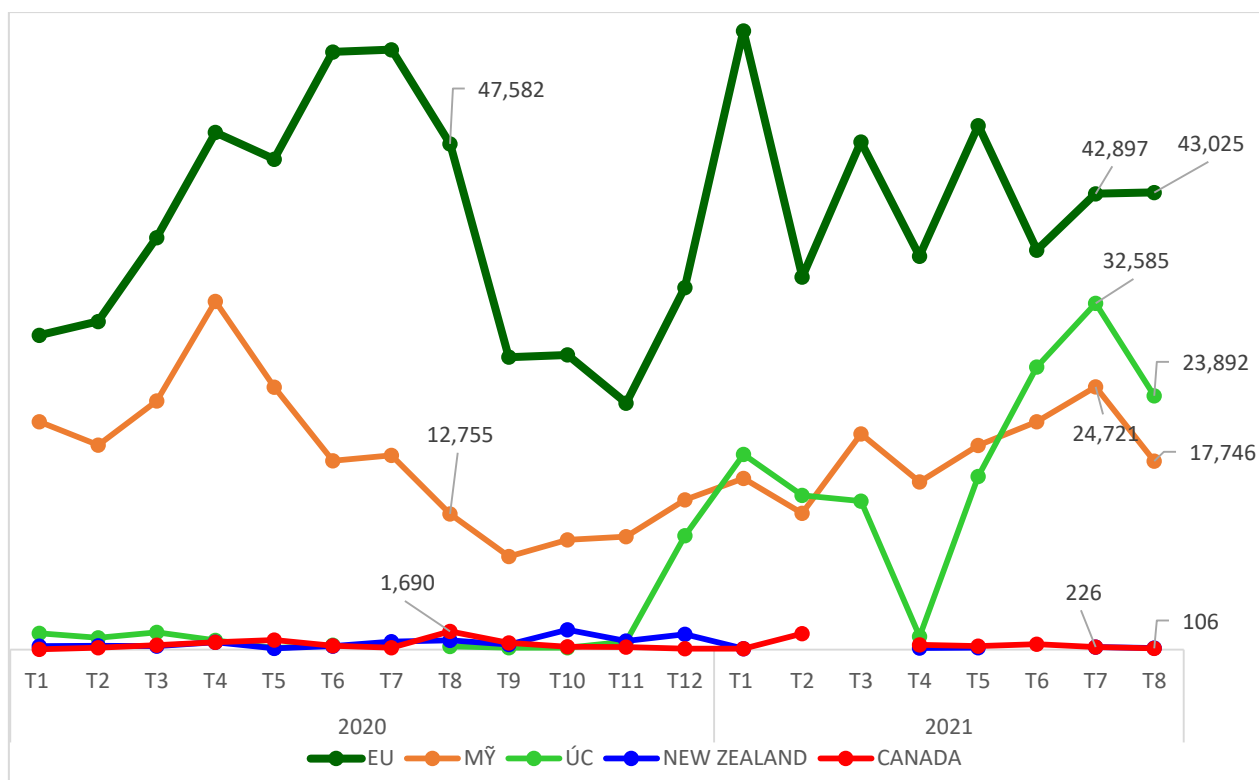
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng trong tháng 8/2021, lượng gỗ tròn nhập từ các thị trường EU giảm so với cùng kỳ 2020, nhưng lượng nhập từ Mỹ và Úc lại tăng so với tháng 7/2021, cụ thể:

- EU: lượng nhập đạt 43,02 nghìn m<sup>3</sup> giảm 10% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng tăng 0,3% so với tháng 7/2021.
- Mỹ: lượng nhập đạt 17,74 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng giảm 28% so với tháng 7/2021.
- Úc: lượng nhập đạt 23,89 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 80 lần so với tháng 8/2020, nhưng giảm 27% so với tháng 7/2021.

Hình 23, thể hiện sự tăng giảm về lượng nhập các loài gỗ tròn theo từng tháng từ thị trường ôn đới từ năm 2020 – 8 tháng năm 2021.

Hình 23. Gỗ tròn nhập khẩu từ các nguồn ôn đới theo tháng từ năm 2020 – 8 tháng năm 2021 (m3)



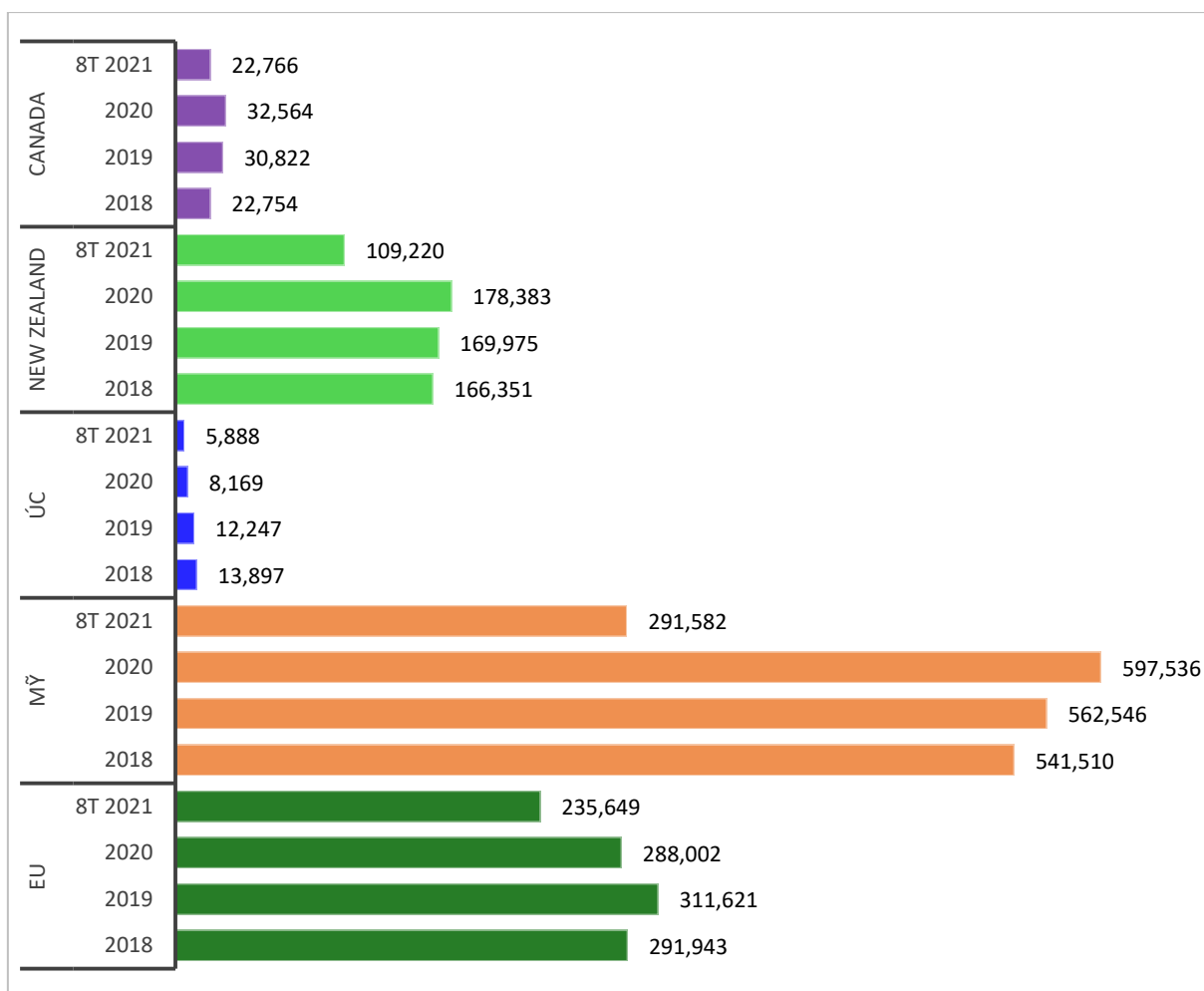
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 2.1.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Trong năm 2020, lượng gỗ xẻ nhập từ 5 thị trường chính EU, Mỹ, New Zealand, Úc và Canada đạt 1,10 triệu m<sup>3</sup>, tăng 2% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 lượng nhập đạt 665,10 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2020. Lượng gỗ xẻ nhập từ các thị trường chính (xem hình 24) gồm:

- EU: nhập 288,02 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, giảm 8% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 235 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2020
- Mỹ: nhập 597,53 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, tăng 6% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 291,58 nghìn m<sup>3</sup> giảm 17% so với cùng kỳ năm 2020.
- New Zealand: năm 2020 nhập 178,38 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 5% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 109,22 nghìn m<sup>3</sup> tăng 16% so với cùng kỳ 2020.
- Úc: năm 2020 nhập 8,16 nghìn m<sup>3</sup> giảm 33% so với năm 2019. Lượng nhập đạt 5,88 nghìn m<sup>3</sup> trong 8 tháng năm 2021 tăng 53% so với cùng kỳ năm 2020.
- Canada: năm 2020 nhập 32,56 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 6% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 22,76 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 24. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các nguồn ôn đới năm 2018 -8 tháng năm 2021 (m3)



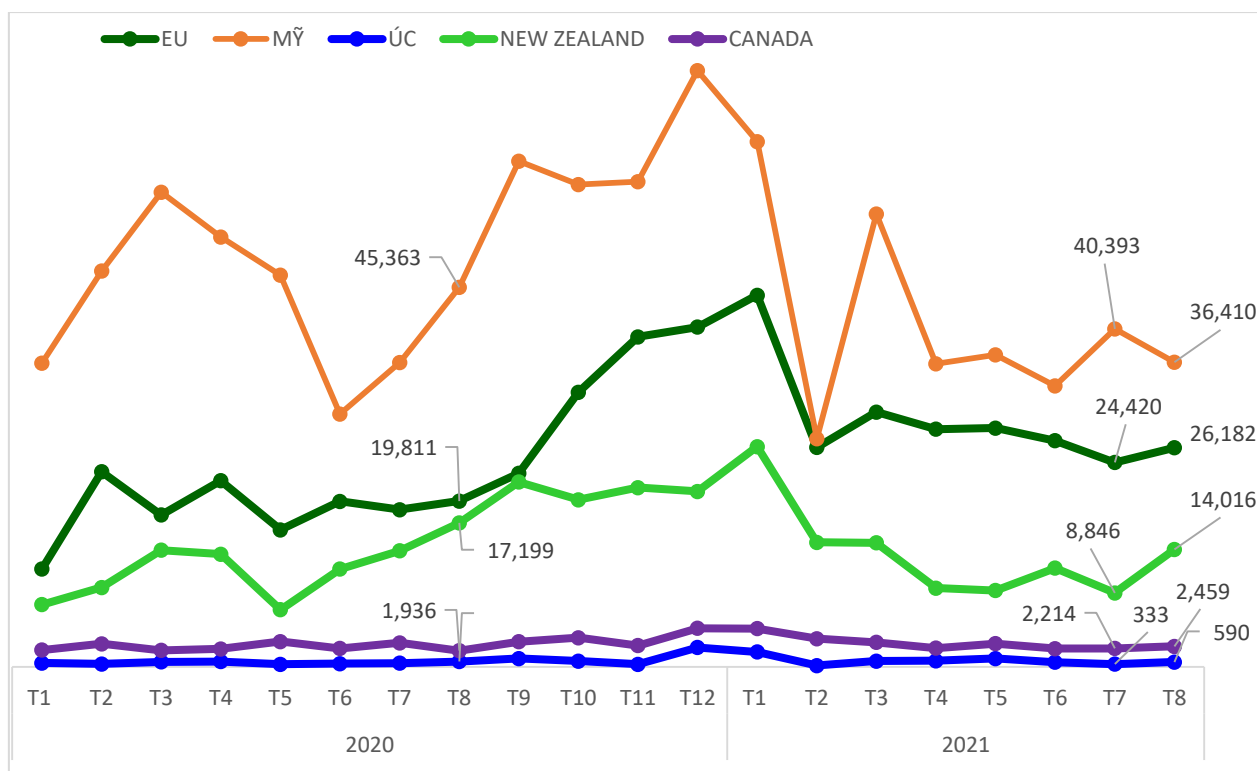
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 8/2021, lượng nhập từ các thị trường EU, Canada tăng; ngược lại lượng nhập lại giảm ở Mỹ, Úc và New Zealand so với tháng 8/2021, cụ thể:

- EU: nhập 26,18 nghìn m3 trong tháng 8/2021, tăng 32% so với tháng 8/2020, và tăng 7,2% so với tháng 7/2021.
- Mỹ: nhập 36,42 nghìn m3 trong tháng 8/2021, giảm 20% so với tháng 8/2020 và 38% so với tháng 7/2021.
- New Zealand: nhập 14,01 nghìn m3 trong tháng 8/2021, giảm 19% so với tháng 8/2020, tăng 13% so với tháng 7/2021

Sự biến động về lượng nhập gỗ xẻ từ các thị trường ôn đới theo từng tháng giai đoạn 2020 tới 8 tháng năm 2021 được thể hiện ở hình 25.

Hình 25. Gỗ xẻ nhập khẩu từ các nguồn ôn đới theo tháng từ năm 2020 – 8 tháng năm 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## 2.2. Các loài nhập khẩu chính

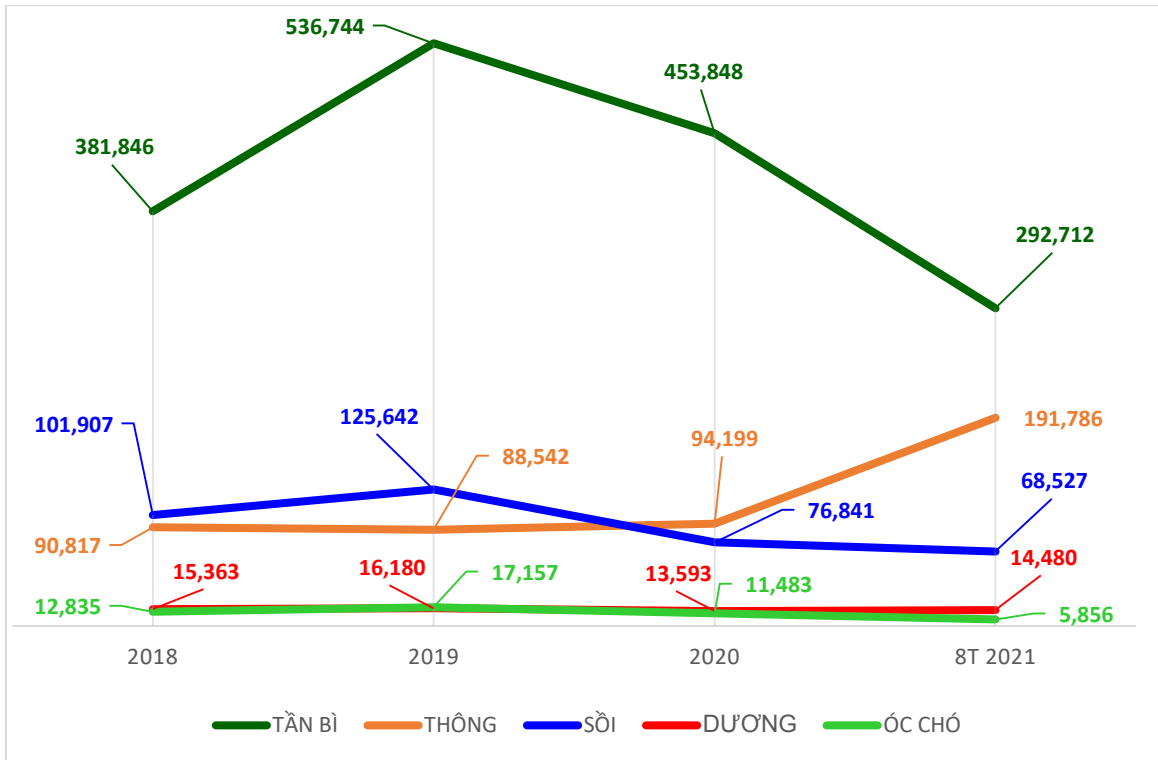
### 2.2.1. Các loài gỗ tròn

Năm loài gỗ tròn có lượng nhập lớn, chiếm trung bình 33% tổng lượng gỗ tròn nhập vào Việt Nam giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021 là tần bì, thông, sồi (trắng, đỏ), dương và óc chó (Hình 26). Trong năm 2020, lượng nhập gỗ tần bì, sồi, dương, óc chó đều có xu hướng giảm so với năm 2019, lần lượt các mức 15%, 39%, 16% và 33%. Riêng gỗ thông, lượng nhập tăng 6% so với năm 2019.

- Tần bì: lượng nhập năm 2020 đạt 453,84 nghìn m3 giảm 15% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 292,71 nghìn m3 giảm 23% so với cùng kỳ năm 2020.
- Thông: nhập 94,19 nghìn m3 vào năm 2020, tăng 6% so với năm 2019. Trong 8 tháng đầu 2021 nhập 191,78 nghìn m3, tăng 68% so với cùng kỳ 2020.
- Sồi: năm 2020, nhập 76,84 nghìn m3, giảm 39% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 68,52 nghìn m3, tăng 10% so với cùng kỳ 2020.
- Dương: năm 2020 nhập 13,59 nghìn m3, giảm 16% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 14,48 nghìn m3, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020.
- Óc chó: lượng nhập đạt 11,48 nghìn m3 vào năm 2020, giảm 33% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 5,85 nghìn m3, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2020.



Hình 26. Lượng nhập một số loài gỗ tròn chính giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

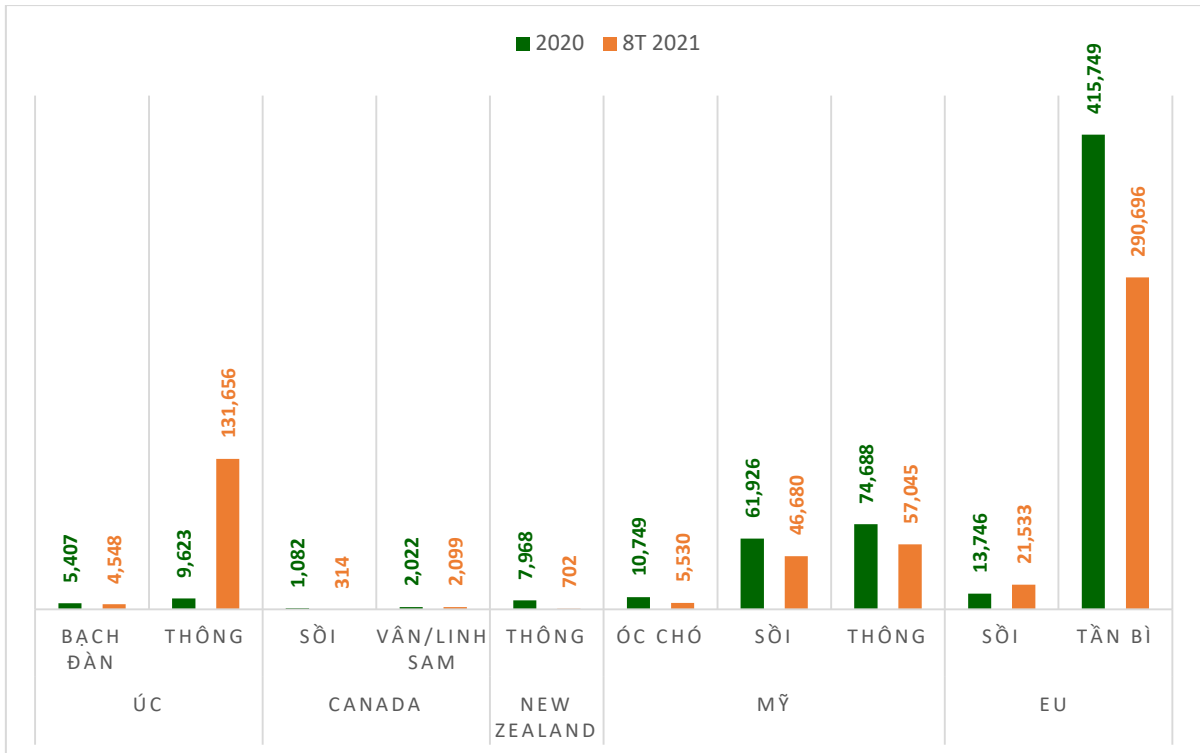
#### Thị trường cung các loài gỗ tròn

Gỗ tần bì được nhập khẩu chủ yếu từ EU; gỗ thông được nhập từ các thị trường New Zealand, Mỹ; trong khi gỗ sồi được nhập nhiều từ Mỹ và EU. Lượng nhập một số loài gỗ tròn từ các thị trường chính được thể hiện chi tiết ở phụ lục 1 và hình 27.

- EU: thị trường cung gỗ tần bì tròn lớn cho Việt Nam, năm 2020 Việt Nam nhập 415,74 nghìn m3 gỗ tần bì từ thị trường này, trong 8 tháng đầu năm lượng nhập đạt 290,69 nghìn m3.
- Mỹ: cung lượng lớn gỗ sồi và thông tròn cho Việt Nam, trung bình mỗi năm Việt Nam nhập trên 60 nghìn m3 gỗ dương và trên 75 nghìn m3 gỗ sồi.
- Úc: hai loài gỗ tròn nhập nhiều từ thị trường này là thông và bạch đàn. Lượng nhập trung bình trên 4 nghìn m3/năm.
- New Zealand: thông là loài chính nhập từ thị trường này. Lượng nhập trung bình đạt trên 7,5 nghìn m3/năm.

Hình 27, là lượng nhập các loài gỗ tròn phổ biến từ các thị trường chính trong năm 2020 và 8 tháng năm 2021.

Hình 27. Thị trường cung một số gỗ tròn chính vào Việt Nam năm 2020- 8 tháng năm 2021 (m3)

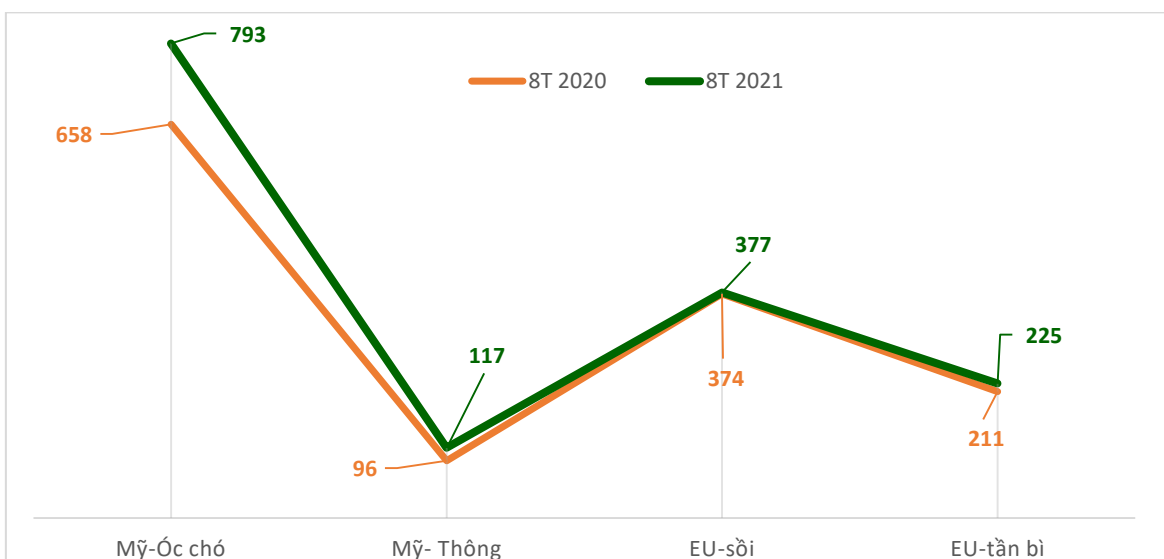


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Giá nhập khẩu gỗ tròn

Giá nhập trung bình nhập gỗ tròn trong 8 tháng năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 (hình 28). Tham khảo giá nhập trung bình của gỗ óc chó, gỗ thông nhập từ Mỹ đều tăng 21%-22% so với cùng kỳ năm 2020, tương tự giá nhập khẩu gỗ sồi và tần bì từ EU cũng tăng từ 1%-6% so với cùng kỳ 2020.

Hình 28. Giá nhập trung bình một số loài gỗ tròn 8 tháng năm 2020 và năm 2021 (USD/m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

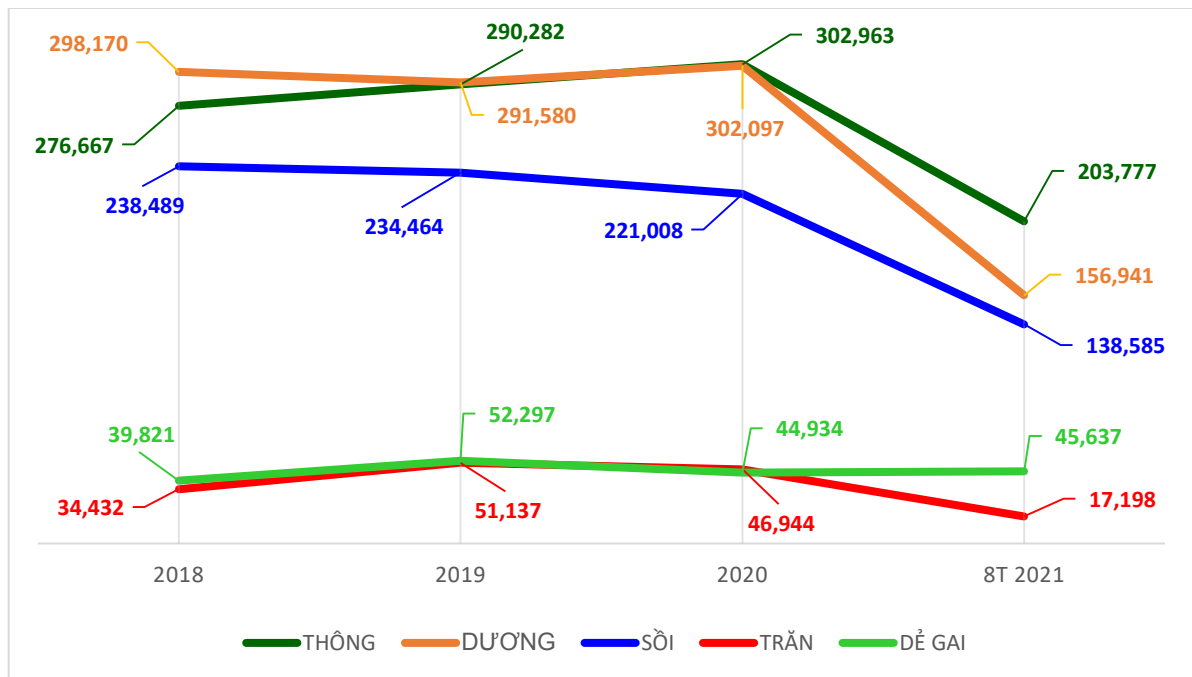
### 2.2.2. Các loài gỗ xẻ

Tổng lượng gỗ xẻ nhập của 5 loài thông, dương, sồi (trắng, đỏ), trăn, dẻ gai cùng chiếm trung bình 34% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm. Trong năm 2020, Việt Nam nhập trên 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ, trong đó lượng nhập 5 loài kể trên đạt 917,94 nghìn m<sup>3</sup>. Lượng gỗ thông, gỗ dương tăng 4% so với năm 2019; nhưng lượng nhập gỗ sồi, trăn, dẻ gai lại giảm ở mức 6%, 8% và 14% so với năm 2019. Cụ thể:

- Thông: lượng nhập năm 2020 đạt 302,96 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 4% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021, nhập 203,77 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2020.
- Dương: nhập 302,90 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, tăng 4% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 156,94 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2020.
- Sồi: nhập 221,0 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, giảm 6% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 138,58 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2020.
- Trăn: đạt 46,94 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, giảm 8% so với năm 2019. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 17,19 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 74% so với cùng kỳ năm 2020.
- Dẻ gai: lượng nhập đạt 44,93 nghìn m<sup>3</sup> trong năm 2020, giảm 14% so với năm trước. Trong 8 tháng năm 2021 nhập 45,63 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 43% so với 8 tháng năm 2020.

Chi tiết lượng nhập các loài gỗ phổ biến trên trong giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021 được chỉ ra tại phụ lục 2 và hình 29.

Hình 29. Lượng nhập một số loài gỗ xẻ chính giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021 (m<sup>3</sup>)

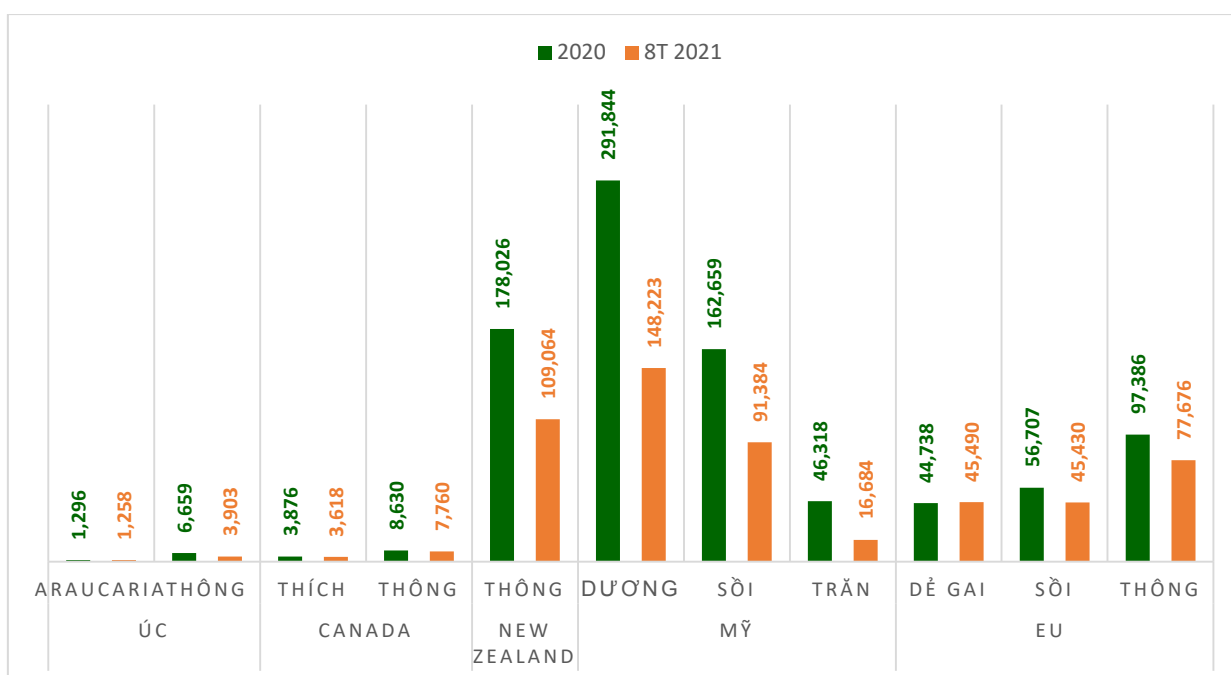


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Thị trường cung các loài gỗ tròn nhập phổ biến

Đối với gỗ xẻ, Mỹ là thị trường cung chủ yếu gỗ dương và sồi (trắng, đỏ), trong khi EU cung nhiều gỗ dẻ gai và sồi trắng. Hình 30 là lượng nhập các loài gỗ xẻ phổ biến từ các thị trường chính trong năm 2020 và 8 tháng năm 2021.

Hình 30. Thị trường cung một số gỗ xẻ chính vào Việt Nam năm 2020- 8 tháng 2021 (m3)

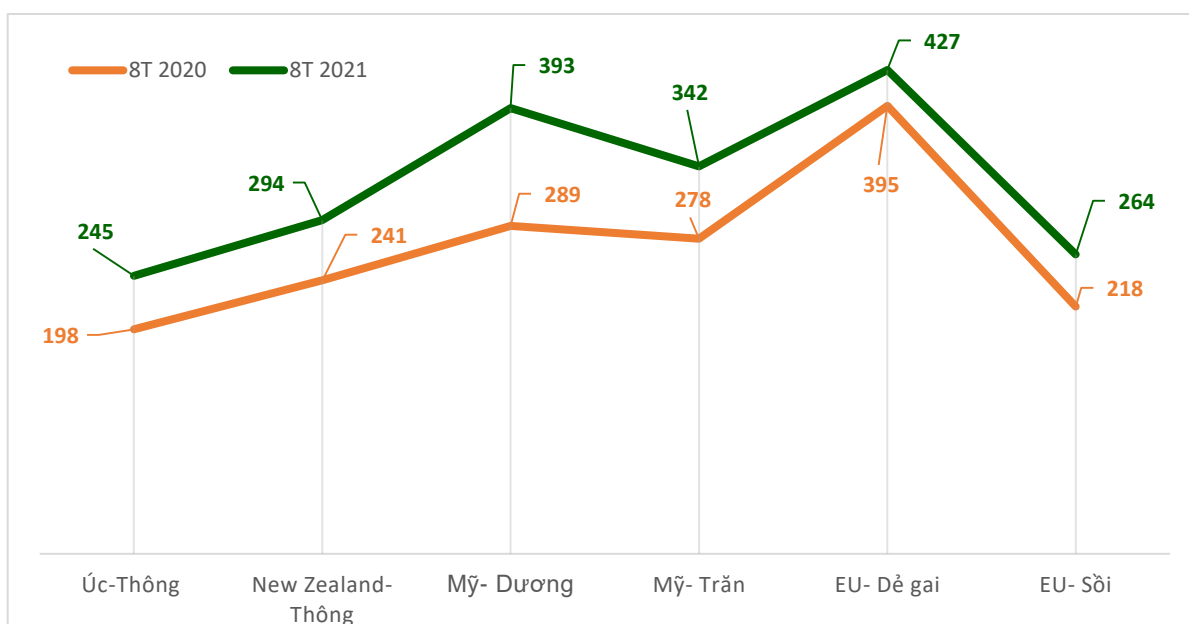


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

#### Giá nhập khẩu gỗ xẻ

Tương như gỗ tròn, giá trung bình nhập khẩu các loài gỗ xẻ cũng có xu hướng tăng trong 8 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 2020. Giá gỗ thông xẻ nhập từ Úc tăng 24%, nhập từ New Zealand tăng 22%. Giá gỗ dương xẻ nhập từ Mỹ tăng 36%, trong khi gỗ trăn tăng 23%. Tại thị trường EU, giá nhập trung bình gỗ dễ gai tăng 8%, còn gỗ sồi tăng 21%.

Hình 31. Giá nhập trung bình một số loài gỗ xẻ trong 8 tháng năm 2020 và năm 2021 (USD/m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

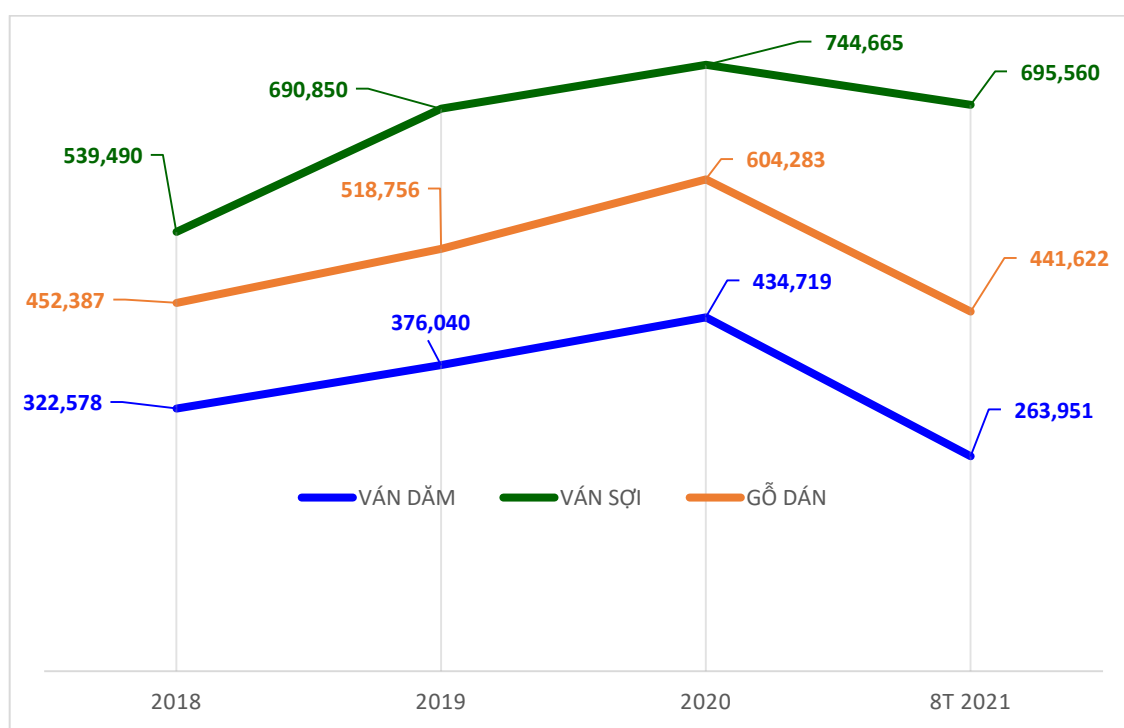
### 3. Nhập khẩu các loại ván nhân tạo

Các loại ván nhân tạo được đề cập trong báo cáo này là ván dăm, ván sợi và gỗ dán. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành chế biến gỗ Việt Nam.

#### 3.1. Lượng nhập các loại ván nhân tạo

Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu từ 1,3-1,7 triệu m<sup>3</sup> các loại ván nhân tạo. Lượng nhập các mặt hàng này liên tục mở rộng hàng năm. Năm 2019, tổng lượng ván nhập khẩu đạt 1,58 triệu m<sup>3</sup> tăng 21% so với năm 2018. Tới năm 2020, tổng lượng nhập đạt 1,78 triệu m<sup>3</sup>, tăng 12% so với năm 2019. Lượng nhập tiếp tục gia tăng trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 1,40 triệu m<sup>3</sup>, tăng 47% so với cùng kỳ 2020.

Hình 32. Lượng nhập các loại ván nhân tạo giai đoạn năm 2018- 8 tháng 2021 (m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

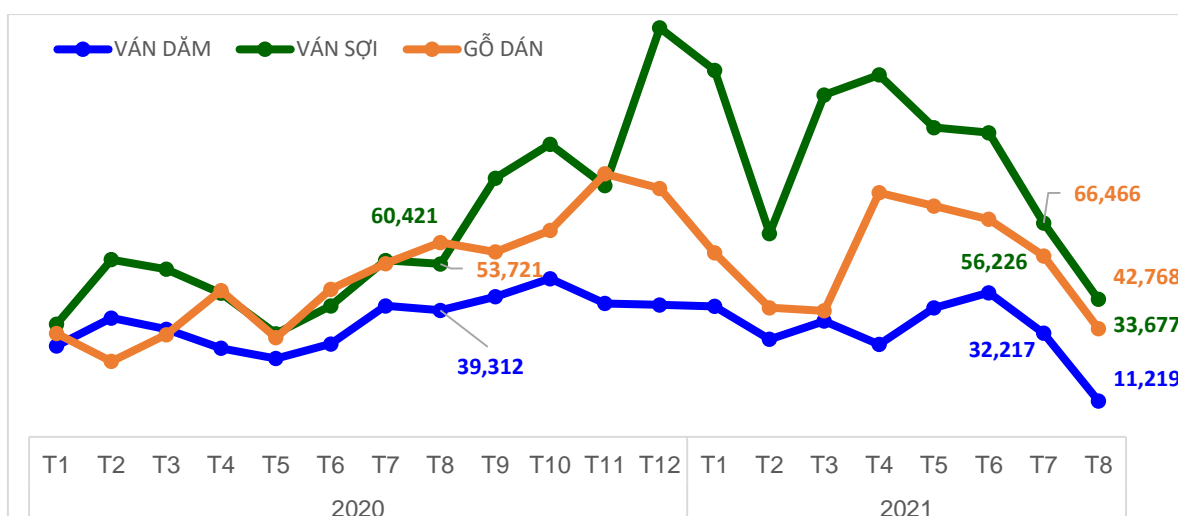
Tính chung lượng nhập các loại ván nhân tạo trong 8 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ 2020. Tuy nhiên nếu xét riêng trong tháng 8/2021 thì lượng nhập đều giảm so với tháng 8/2020 và tháng 7/2021.

Trong tháng 8/2021, Ván dăm nhập 11,21 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 71% so với tháng 8/2020 và giảm 65% so với tháng 7/2021. Lượng ván sợi nhập khẩu chỉ đạt 42,76 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 20% so với tháng 8/2020 và giảm 36% so với tháng 7/2021. Tương tự, lượng nhập gỗ dán đạt 33,67 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 44% so với tháng 8/2020 và giảm 40% so với tháng 7/2021.

Hình 33 chỉ ra lượng nhập các loại ván nhân tạo theo tháng trong giai đoạn 2020 – 8 tháng năm 2021.



Hình 33. Lượng nhập các loại ván nhân tạo theo tháng giai đoạn 2020 - 8 tháng 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 3.2. Thị trường nhập các loại ván nhân tạo

Các loại ván nhân tạo được Việt Nam nhập từ các thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, New Zealand và Nga.

#### 3.2.1. Thị trường nhập khẩu ván dăm

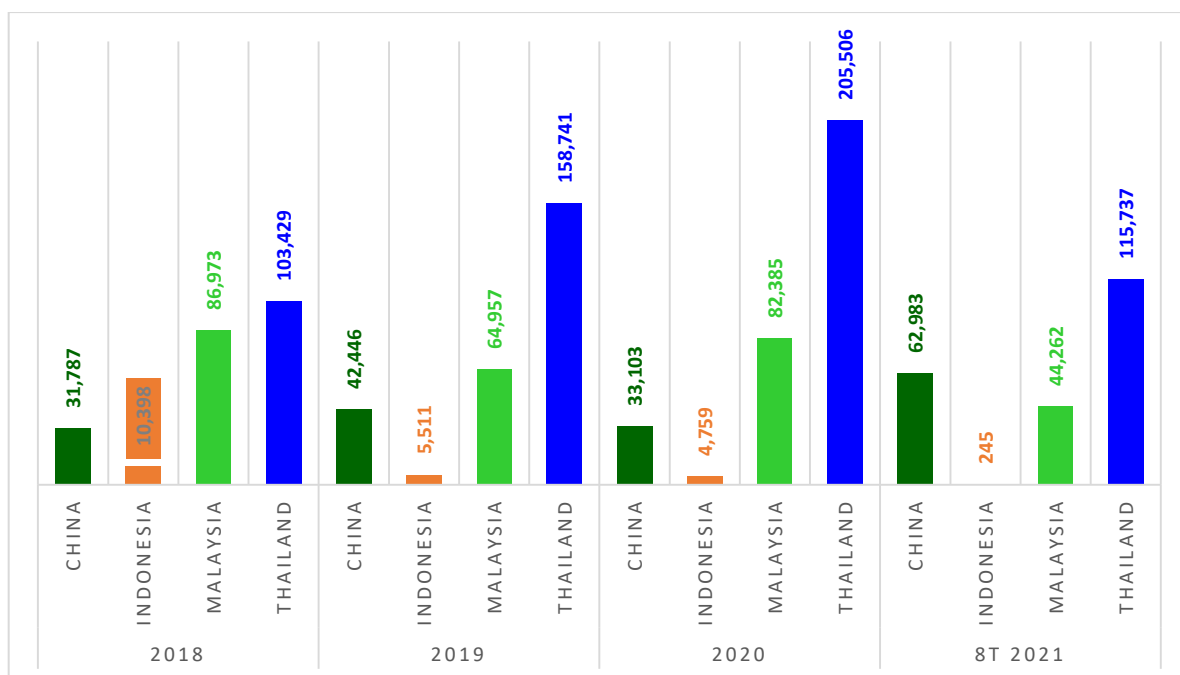
4 thị trường cung ván dăm lớn cho Việt Nam gồm Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc và Indonesia, tổng lượng cung từ 4 thị trường này chiếm trên 75% tổng lượng nhập ván dăm của cả nước (hình 34).

Lượng ván dăm trong 8 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 2020 tăng 2%, nhưng lượng nhập lại giảm ở 3 thị trường chính là Thái Lan, Malaysia, Indonesia, chỉ riêng thị trường Trung Quốc tăng, cụ thể:

- Thái Lan là thị trường cung đứng thứ nhất, lượng nhập năm 2020 đạt 205,50 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 29% so với năm 2019. 8 tháng năm 2021 nhập 115,73 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2020.
- Malaysia đứng thứ hai về lượng cung ván dăm cho Việt Nam, lượng nhập năm 2020 đạt 82,38 nghìn m<sup>3</sup> tăng 27% so với cùng kỳ 2019. 8 tháng năm 2021 lượng nhập giảm 14% chỉ đạt 44,26 nghìn m<sup>3</sup>.
- Indonesia, thị trường cung đứng thứ 2, năm 2020 Việt Nam nhập 4,75 nghìn m<sup>3</sup> từ thị trường này giảm 14% so với cùng kỳ 2019. 8 tháng đầu năm 2020 lượng nhập tiếp tục giảm 94%, chỉ nhập 245 m<sup>3</sup>.
- Trung Quốc, là thị trường cung lớn thứ 3, lượng nhập năm 2020 đạt 33,10 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 22% so với năm 2019. 8 tháng năm 2021, lượng nhập từ thị trường này tăng 209%, đạt 62,98 nghìn m<sup>3</sup>.

Hình 34, chỉ ra các thị trường cung ván dăm chính cho Việt nam giai đoạn năm 2018 tới 8 tháng năm 2021.

Hình 34. Các thị trường cung ván dăm chính cho Việt Nam năm 2018 - 8 tháng năm 2021 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

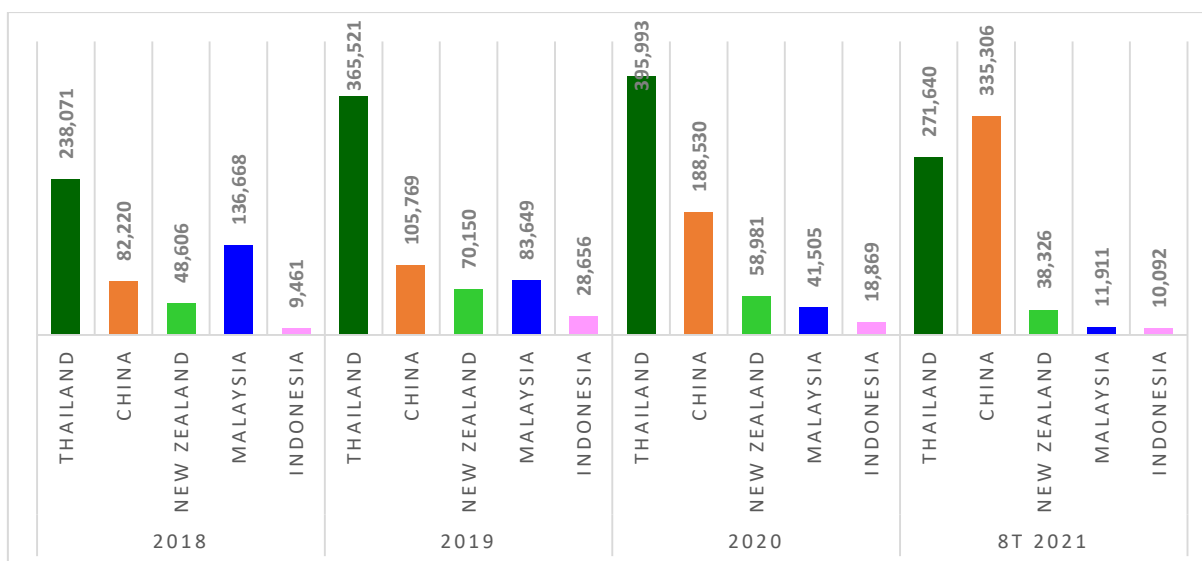
### 3.2.2. Thị trường nhập khẩu ván sợi

Việt Nam nhập khẩu ván sợi từ các thị trường chính là Trung Quốc, Thái Lan, New Zealand, Malaysia và Indonesia, lượng nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 95% tổng lượng ván sợi cả nước nhập khẩu. Trong năm 2020, và 8 tháng đầu năm 2021, lượng nhập ván dăm tăng từ hai thị trường lớn là Thái Lan và Trung Quốc, trong khi giảm lượng nhập ở 3 thị trường còn lại (Hình 35).

- Thái Lan là thị trường cung hàng đầu ván sợi cho Việt Nam. Năm 2020, lượng nhập từ thị trường này đạt 395,99 nghìn m<sup>3</sup> tăng 8% so với năm 2019, 8 tháng năm 2021 nhập 271,64 nghìn m<sup>3</sup> tăng 42% so với cùng kỳ năm 2020.
- Trung Quốc, năm 2020, Việt Nam nhập 188,53 nghìn m<sup>3</sup> ván sợi từ thị trường này, tăng 78% so với năm 2019. Trong 8 tháng đầu năm thị trường này vượt Thái Lan trở thành nước cung ván sợi lớn nhất, đạt 335,30 nghìn m<sup>3</sup> tăng 312% so với cùng kỳ 2020.
- New Zealand là thị trường cung ván sợi đứng thứ ba, đạt 58,98 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, giảm 16% so với năm 2019, 8 tháng đầu năm lượng nhập giảm 1% so với cùng kỳ năm 2020 đạt 38,32 nghìn m<sup>3</sup>.
- Malaysia: Việt Nam nhập 41,50 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, giảm 50% so với năm 2019, lượng nhập trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 11,91 nghìn m<sup>3</sup> giảm 45% so với cùng kỳ 2021.
- Indonesia, nhập 18,86 nghìn m<sup>3</sup> vào năm 2020, giảm 34% so với năm 2019, 8 tháng đầu năm 2021 nhập 10,09 nghìn m<sup>3</sup> giảm 20%.

Hình 35, chi tiết các thị trường cung ván sợi cho Việt Nam giai đoạn 2018 – 8 tháng năm 2021.

Hình 35. Các thị trường cung ván sợi chính cho Việt Nam năm 2018 - 8 tháng năm 2021 (m3)



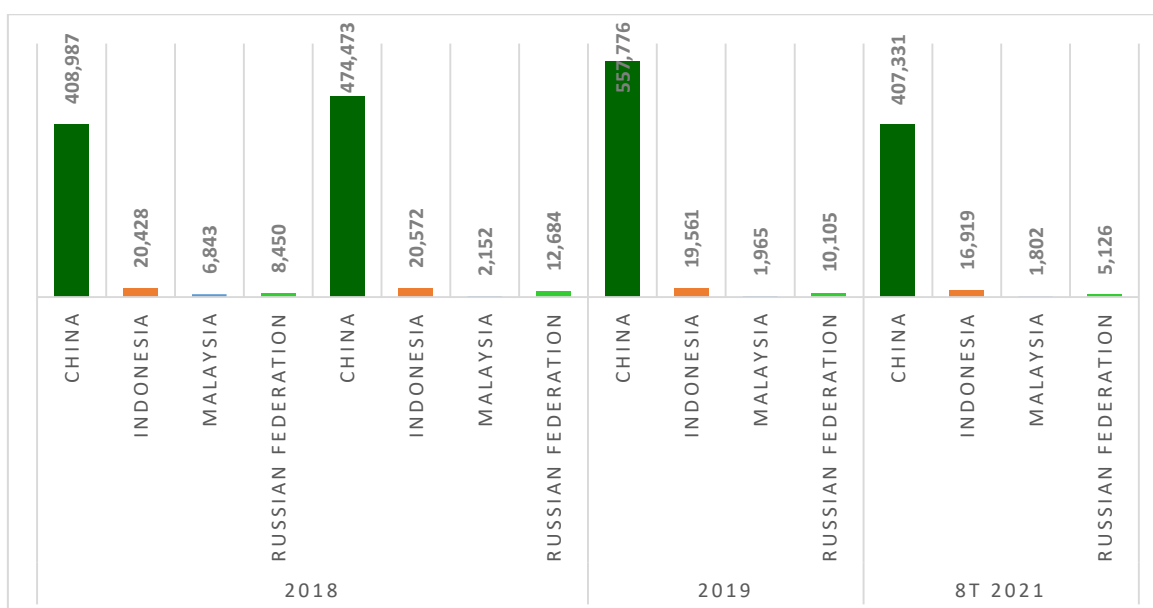
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 3.2.3. Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Trung Quốc là thị trường cung gỗ dán hàng đầu cho Việt Nam, hàng năm lượng nhập từ thị trường này chiếm trên 90% tổng lượng gỗ dán nhập khẩu của cả nước. Đứng thứ hai là Indonesia, lượng cung chiếm trung bình 3-4% tổng lượng nhập. Nga đứng thứ ba, chiếm khoảng gần 2% tổng lượng nhập, thứ tư là Malaysia, cung 1 lượng nhỏ gỗ dán (Hình 36). Lượng nhập gỗ dán từ Trung Quốc tiếp tục gia tăng, năm 2020 tăng 18% so với năm 2019, 8 tháng đầu năm 2021, lượng nhập tăng 18% so với cùng kỳ.

Hình 36 thể hiện lượng nhập gỗ dán của các thị trường chính năm 2018 tới 8 tháng đầu năm 2021.

Hình 36. Các thị trường cung gỗ dán chính cho Việt Nam năm 2018 - 8 tháng năm 2021 (m3)

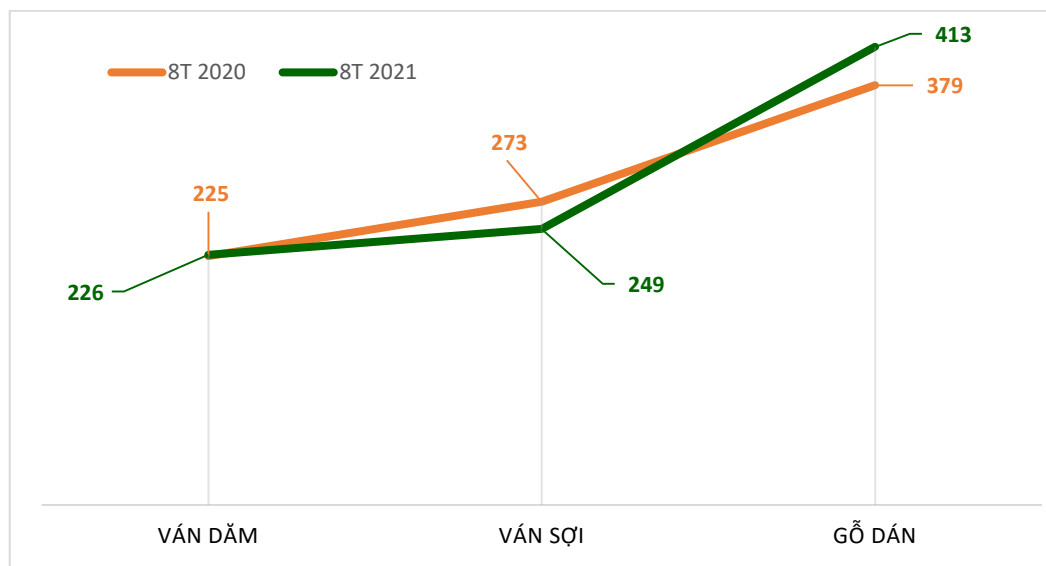


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### 3.3. Giá nhập khẩu các loại ván nhân tạo

So 8 tháng đầu năm 2021 với cùng kỳ năm 2020, giá nhập trung bình ván dăm và gỗ dán tăng ở mức 1% và 9%, trong khi giá trung bình nhập ván sợi lại giảm 9%.

Hình 37. Giá nhập trung bình các loại ván nhân tạo 8 tháng năm 2020-2021 (USD/m<sup>3</sup>)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

## 4. Kết luận

Việt Nam đã trở thành quốc gia quan trọng trên bản đồ cung các sản phẩm đồ gỗ cho thế giới. Gỗ nguyên liệu đầu vào là một trong những động lực quan trọng để ngành phát triển. Mặc dù nguồn cung gỗ nguyên liệu nội địa lớn, cung từ nguồn này không đủ để đáp ứng các yêu cầu đa dạng về chủng loại và chất lượng sản phẩm xuất khẩu cũng như sản phẩm tiêu dùng nội địa. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm gỗ tròn, xẻ và các loại ván đã trở thành nguồn cung đầu vào quan trọng cho các doanh nghiệp trong ngành.

Gỗ nguyên liệu là gỗ nhiệt đới, chủ yếu là gỗ rừng tự nhiên, được nhập khẩu với lượng lớn vào Việt Nam hàng năm chủ yếu để phục vụ tiêu dùng nội địa. Lượng nhập trong năm 2021 đặc biệt trong những tháng gần đây giảm. Tuy nhiên giá gỗ nhập khẩu từ nguồn này và tại thị trường trong nước không có nhiều biến động. Lý do chính bởi cầu tiêu thụ tại thị trường nội địa không tăng và lượng gỗ nguyên liệu còn tồn kho lớn. Sự tồn tại của luồng nhập khẩu này, đặc biệt đối với các loài gỗ từ rừng tự nhiên đã và đang có tác động tiêu cực đến hình ảnh của ngành gỗ. Cần có nhiều nỗ lực hơn để giảm nguồn nhập khẩu này trong tương lai. Truyền thông, nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng là một trong những kênh có tiềm năng để thực hiện việc này.

Nguồn cung gỗ ôn đới, đặc biệt từ Mỹ, EU, New Zealand, Canada và Úc, có vai trò vô cùng quan trọng đối với việc duy trì và mở rộng xuất khẩu của ngành gỗ. Hầu hết lượng cung từ nguồn này được đưa vào chế biến tạo sản phẩm xuất khẩu. Một phần nhỏ sử dụng cho tiêu dùng nội địa. Nhìn chung lượng nhập khẩu từ các nguồn lớn như Mỹ, EU giảm trong thời gian gần đây. Trong khoảng 1 năm tới, nguồn cung đặc biệt từ Mỹ và EU có thể sẽ tiếp tục đà giảm. Điều này có thể sẽ đẩy giá gỗ nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam tăng. Một phần trong lượng giảm có thể được bù đắp bởi nguồn thay thế từ New Zealand và Úc. Tuy nhiên, phần thay thế không thể bù đắp được, đặc biệt đối với những loài mà các thị trường thay thế không có.

Ngoài gỗ tròn và gỗ xẻ, các loại ván cũng là nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu quan trọng cho ngành. Cung các loại ván chủ yếu là từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia, có khoảng cách gần với Việt Nam. Nhìn chung, nguồn cung từ các quốc gia này đã dần được hồi phục, với các nhà máy đã quay trở lại sản xuất. Với khoảng cách địa lý gần hơn, cung từ nguồn này không có nhiều biến động như cung các nguồn gỗ tròn và xẻ. Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng này tăng.

Đại dịch tác động tới chuỗi cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu, tuy nhiên tác động của dịch tới chuỗi cung này nhỏ hơn so với tác động tới chuỗi cung đồ gỗ xuất khẩu. Một số tín hiệu hiện nay cho thấy tình hình dịch bệnh dần được kiểm soát, với kỳ vọng các doanh nghiệp ngành gỗ có thể quay trở các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình vào các tháng cuối năm. Thông tin đưa ra trong báo cáo này cho thấy để chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào sắp tới, các doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ các nguồn cung gỗ, đặc biệt là nguồn cung từ Mỹ và các nước EU bởi đây là các vùng có nhiều biến động về cung, bao gồm giá nguyên liệu, nhất trong thời gian vừa qua. Tìm hiểu thông tin cũng nên bao gồm các nguồn cung thay thế.

## Phục lục

### Phụ lục 1. Lượng và giá trị nhập các loài gỗ tròn, gỗ xẻ từ nguồn ôn đới

Thị trường nhập	Tên gỗ	M3				USD			
		2018	2019	2020	8T 2021	2018	2019	2020	8T 2021
Úc	bạch đàn	1,466	7,199	5,407	4,548	301,083	3,322,236	6,046,941	1,087,757
	thông	672		9,623	131,656	103,617		800,106	13,369,472
Canada	sồi	654	1,504	1,082	314	307,160	456,083	377,134	125,581
	vân/linh sam	125	1,038	2,022	2,099	10,000	142,382	311,029	201,069
New Zealand	thông	9,372	8,204	7,968	702	2,918,179	2,249,779	2,374,761	162,927
Mỹ	óc chó	11,991	16,948	10,749	5,530	9,558,808	14,583,138	6,874,194	4,386,897
	sồi	69,344	93,483	61,926	46,680	32,219,559	44,224,720	28,433,006	22,014,358
	thông	70,888	75,615	74,688	57,045	6,730,689	7,124,370	7,034,813	6,675,761
EU	sồi	25,733	30,028	13,746	21,533	7,859,448	9,622,810	4,953,019	8,062,590
	tần bì	379,476	507,838	415,749	290,696	82,022,413	105,160,921	88,681,113	65,294,207

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

### Phụ lục 2. Lượng và giá trị nhập các loài gỗ xẻ từ nguồn ôn đới

Gỗ xẻ	Tên gỗ	M3				USD			
		2018	2019	2020	8T 2021	2018	2019	2020	8T 2021
Úc	araucaria	2,078	2,243	1,296	1,258	638,373	978,044	673,765	686,711
	thông	4,459	7,124	6,659	3,903	1,075,973	1,489,481	1,353,109	956,912
Canada	thích	3,020	4,787	3,876	3,618	1,620,517	2,459,438	2,095,920	2,022,576
	thông	4,177	11,930	8,630	7,760	1,180,539	3,220,677	2,215,331	1,193,348
New Zealand	thông	166,351	169,580	178,026	109,064	38,913,818	42,747,371	43,411,122	32,089,120
Mỹ	dương	286,939	277,113	291,844	148,223	67,825,959	93,629,405	84,554,067	58,262,635
	sồi	117,258	156,399	162,659	91,384	77,636,863	81,979,713	78,638,110	54,383,340
	trần	30,993	48,631	46,318	16,684	11,402,588	14,777,475	12,682,624	5,700,537
EU	dẻ gai	37,679	51,753	44,738	45,490	15,717,589	19,775,740	17,952,755	19,412,548
	sồi	98,643	74,877	56,707	45,430	53,067,098	38,515,175	28,631,810	26,184,527
	thông	85,357	93,912	97,386	77,676	22,909,273	23,052,038	21,546,371	20,515,038

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan